

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Mục tiêu:.....	3
2. Phạm vi nghiên cứu:.....	3
3. Cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất:	3
3.1. Cơ sở pháp lý:	3
3.2. Cơ sở thực tiễn, thông tin và bản đồ:	4
4. Bố cục của Báo cáo thuyết minh:.....	5
- Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.....	5
- Phần II: Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.	5
- Phần III: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.	5
- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện.....	5
PHẦN I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI. 6	
I. Khái quát về điều kiện tự nhiên	6
1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên:	6
1.1. Vị trí địa lý:	6
1.2. Địa hình, địa mạo:	6
1.3. Khí hậu:	6
1.4. Thủy văn:.....	7
2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên:	7
2.1. Tài nguyên đất:.....	7
2.2. Tài nguyên nước:.....	8
2.3. Tài nguyên rừng:	9
2.4. Tài nguyên khoáng sản:	10
II. Khái quát về điều kiện kinh tế, xã hội.....	10
1. Lĩnh vực kinh tế:	10
1.1. Nông - lâm nghiệp và thủy sản:	10
1.2. Công tác thủy lợi và phòng chống thiên tai:	11
1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; xây dựng đô thị văn minh:.....	12
1.4. Tài nguyên - Môi trường:.....	13
1.5. Đầu tư xây dựng cơ bản:	14
1.6. Quản lý xây dựng và Quy hoạch:.....	14
1.7. Thu, chi ngân sách; Ngân hàng:.....	15
1.8. Giao thông vận tải; Thương mại - Dịch vụ:.....	16
2. Lĩnh vực Văn hóa - Xã hội:.....	16

2.1. Giáo dục - Đào tạo:	16
2.2. Y tế, Dân số - Kế hoạch hóa gia đình:	17
2.3. Văn hoá - Thông tin; Thể dục - Thể thao:.....	18
2.4. Chính sách xã hội:	18
2.5. Công tác dân tộc:.....	19
2.6. Công tác tôn giáo:	20
PHẦN II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	22
I. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021.....	22
1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021	22
1.1. Đất nông nghiệp:	23
1.2. Đất phi nông nghiệp:	26
1.3. Đất chưa sử dụng:.....	30
2. Kết quả thực hiện công trình, dự án	30
2.1. Công trình, dự án đã thực hiện:	30
2.2. Công trình, dự án chưa thực hiện trong năm 2021, chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2022:	31
2.3. Công trình, dự án chưa triển khai, không còn phù hợp, không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	33
3. Về hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2021	36
II. Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	37
III. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất	37
PHẦN III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022	38
I. Chỉ tiêu sử dụng đất	38
1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ.....	38
2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	38
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất:.....	38
3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	40
3.1. Đất nông nghiệp:	42
3.2. Đất phi nông nghiệp:	45
3.3. Đất chưa sử dụng.....	53
4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	55
5. Diện tích đất cần thu hồi	57
6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	57
7. Danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022	57
8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch	58
PHẦN IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	59

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	59
1. Khai thác khoa học, hợp lý quỹ đất.....	59
2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất đai.....	59
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất	59
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện.....	60
1. Một số giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	60
2. Giải pháp thực hiện giám sát.....	61
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	62
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU	63
DANH MỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU	
Bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đức Cơ	22
Bảng 2. Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2021	30
Bảng 3. Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2022	31
Bảng 4. Danh mục công trình, dự án không còn phù hợp, không đưa vào năm kế hoạch 2022	33
Bảng 5. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng đất các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong năm kế hoạch 2022	38
Bảng 6. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất huyện Đức Cơ năm kế hoạch 2022	41
Bảng 7. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đức Cơ	53

ĐẶT VẤN ĐỀ

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quan trọng trong công tác quản lý nhà nước về đất đai được quy định tại Điều 22, Luật đất đai năm 2013. Theo đó, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải được xây dựng đồng bộ, phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh; Được lập từ tổng thể đến chi tiết; quy hoạch sử dụng đất cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất của cấp trên; kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

“Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm” được quy định tại khoản 2, Điều 37 Luật Đất đai, được khẳng định cụ thể tại Điều 6, Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch. Khoản 1 Điều 52 Luật đất đai 2013 quy định căn cứ giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất là **“kế hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt”**;

Huyện Đức Cơ là một trong 17 đơn vị hành chính cấp huyện của tỉnh Gia Lai, nằm về phía Tây tỉnh, huyện có 10 đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc, với diện tích tự nhiên theo lãnh thổ là 72.186,01 ha.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ được thực hiện đã góp phần đảm bảo tính thống nhất công tác quản lý nhà nước về đất đai; Sau một năm triển khai thực hiện, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đã phục vụ kịp thời mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện nói riêng và của tỉnh Gia Lai nói chung, đồng thời là cơ sở thực hiện các nội dung của công tác quản lý nhà nước về đất đai, về sử dụng đất trên địa bàn huyện. Bên cạnh đó, kế hoạch sử dụng đất cũng còn một số tồn tại, bất cập nhất định như: chưa rà soát kỹ khả năng đáp ứng của các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực về vốn; chưa lường hết những khó khăn phát sinh trong quá trình thực hiện; ... dẫn đến việc dự báo nhu cầu sử dụng đất trong năm 2021 có những dự báo về sử dụng đất đai, về nguồn lực chưa thật sát với khả năng thực hiện.

Như vậy, thông qua kế hoạch sử dụng đất hàng năm, phân tích và đánh giá được tình hình quản lý, tình hình sử dụng đất, đồng thời xác định các vấn đề tồn tại và nguyên nhân của việc tồn tại trong việc quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; trên cơ sở đó đánh giá kết quả thực hiện công trình, dự án đầu tư xây dựng, làm rõ được quá trình đưa đất vào sử dụng đảm bảo đúng lộ trình, tiến độ, từ đó có cơ sở đề xuất các giải pháp xử lý phù hợp; Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt có ý

nghĩa rất quan trọng cho các cấp, các ngành, các lĩnh vực hoạt động trong xã hội. Đây là tài liệu pháp lý trong công tác quản lý nhà nước về đất đai; làm cơ sở để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch, phục vụ quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội tại mỗi địa phương.

Thực hiện quy định của Luật đất đai 2013, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai sửa đổi bổ sung “Lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất”; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ triển khai nhiệm vụ **“Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đức Cơ”**;

- Sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đức Cơ được lập thành 5 bộ hồ sơ (bộ giấy và bộ số), mỗi bộ gồm có:

Tờ trình đề nghị phê duyệt của UBND huyện Đức Cơ; Báo cáo thuyết minh và bảng biểu kèm theo; Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh Gia Lai; Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022; Bản đồ chuyên đề và báo cáo chuyên đề; Bản đồ kết quả rà soát kế hoạch sử dụng đất năm 2021; Bản vẽ vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong năm 2022; Bản đồ khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022.

Hồ sơ kế hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ được nhân bản thành 5 bộ và giao nộp, công bố và lưu trữ tại các cấp theo quy định, gồm:

- + Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai;
- + Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai;
- + Ủy ban nhân dân huyện Đức Cơ;
- + Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đức Cơ;
- + UBND cấp xã.

- Về chất lượng sản phẩm, kế hoạch sử dụng đất năm 2022 phải đảm bảo các nội dung sau đây:

+ Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và xác định những vấn đề tồn tại, các nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; Đánh giá kết quả thực hiện các dự án phải thu hồi đất hoặc chuyển mục đích sử dụng đất đã đưa vào kế hoạch, làm rõ các dự án chưa thực hiện, đã thực hiện hoặc đang hoàn thiện, có cơ sở đề xuất xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013;

+ Xác định chỉ tiêu sử dụng đất trên cơ sở chỉ tiêu được cấp trên phân bổ, chỉ tiêu của năm trước còn phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội tại huyện và nhu cầu sử dụng đất trong năm 2022 của các ngành, lĩnh vực, đồng thời xác định: vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện các dự án, công trình theo quy định tại Điều 61, 62, 65 Luật Đất đai năm 2013; vị trí, diện tích các dự án, công trình có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 58 Luật đất đai năm 2013; diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng phải xin phép theo quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật đất đai năm 2013;

+ Tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng đất, phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã trong năm kế hoạch;

+ Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất; diện tích đất cần thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch.

1. Mục tiêu:

- Đưa đất vào sử dụng đúng lộ trình quy hoạch được phê duyệt;
- Cụ thể hóa chỉ tiêu sử dụng đất do cấp tỉnh phân bổ và cân đối chỉ tiêu đến từng đơn vị hành chính cấp xã; làm cơ sở cung cấp thông tin cho xây dựng các quy hoạch chuyên ngành có sử dụng đất;
- Là cơ sở pháp lý quan trọng để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất ... phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương trong năm kế hoạch 2022.
- Làm cơ sở để UBND huyện Đức Cơ cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho đầu tư cơ sở hạ tầng, xã hội, công tác bồi thường; giải phóng mặt bằng.

2. Phạm vi nghiên cứu:

Nghiên cứu lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất toàn huyện Đức Cơ với tổng diện tích tự nhiên là 72.186,01 ha, bao gồm 03 nhóm đất chính: [1] Nhóm đất nông nghiệp; [2] Nhóm đất phi nông nghiệp và [3] Nhóm đất chưa sử dụng.

3. Cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất:

3.1. Cơ sở pháp lý:

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;
- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;
- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Cơ sở thực tiễn, thông tin và bản đồ:

- Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung tại Nghị quyết số 275/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh;

Nghị quyết số 275/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 76/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và sửa đổi, bãi bỏ một số nội dung tại Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh;

Nghị quyết số 276/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua Nghị quyết danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất bổ sung thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua danh mục các công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa bổ sung thực hiện trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 527/QĐ-UBND, ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng tỉnh Gia Lai đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đức Cơ được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 26/3/2021;

- Công văn số 3336/STNMT-QHĐĐ ngày 16/8/2021 của sở Tài nguyên và Môi trường về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện;

- Công văn số 1810/UBND-KT ngày 27/8/2021 của UBND huyện Đức Cơ về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đức Cơ;

- Nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2022 của các cấp, các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Đức Cơ;

- Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp tỉnh, cấp huyện;

- Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của huyện Đức Cơ;

- Báo cáo của UBND huyện Đức Cơ báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2021;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn năm 2021 - 2025 của huyện Đức Cơ;

- Kế hoạch đầu tư công năm 2022; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 của huyện Đức Cơ;

- Kết quả thực hiện các chương trình, dự án, các nghiên cứu của Trung ương và địa phương có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện Đức Cơ;

- Kết quả thống kê đất đai năm 2021; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đức Cơ;

- Các văn bản, tư liệu, tài liệu khác có liên quan đến lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn huyện.

- Kết quả điều tra, thu thập trên địa bàn huyện của đơn vị thi công.

- Thông báo số 89/TB-HĐTĐ ngày 25/3/2022 của Chủ tịch Hội đồng thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện tỉnh Gia Lai, thông báo về việc thẩm định kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của UBND huyện Đức Cơ.

4. Bộ cục của Báo cáo thuyết minh:

Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đức Cơ, ngoài phần đặt vấn đề và kết luận, kiến nghị thì gồm các phần chính sau:

- Phần I: Khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

- Phần II: Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

- Phần III: Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Phần IV: Giải pháp tổ chức thực hiện.

PHẦN I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI**I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN****1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên:****1.1. Vị trí địa lý:**

Đức Cơ là huyện có quy mô diện tích trung bình của tỉnh Gia Lai với tổng diện tích tự nhiên là 72.186,01 ha; toàn huyện có 10 đơn vị hành chính cấp xã, với 35 km đường biên giới giáp với nước bạn Cam Pu Chia, có toạ độ địa lý từ 13°37'10" - 13°55'20" vĩ độ Bắc, từ 107°27'15" - 107°50'15" kinh tuyến Đông.

Địa giới hành chính của huyện như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Ia Grai;
- Phía Nam giáp huyện Chư Prông;
- Phía Đông giáp huyện Chư Prông;
- Phía Tây giáp tỉnh Ratanakiri (Vương quốc Cam Pu Chia).

Là huyện nằm ở phía Tây tỉnh Gia Lai, có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của tỉnh; với Quốc Lộ 19 là trục giao thông chiến lược gắn với cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh, Quốc lộ 14C gắn với tuyến hành lang biên giới Việt Nam - Cam Pu Chia. Huyện lỵ Đức Cơ (thị trấn Chư Ty) nằm cách trung tâm thành phố Pleiku khoảng 50 km, là cửa ngõ quan trọng của hành lang kinh tế phía Tây tỉnh Gia Lai. Đây là điều kiện quan trọng để phát triển thông thương với các tỉnh nước bạn lân cận, các huyện phía Tây tỉnh, thuận lợi khai thác tiềm năng về kinh tế - xã hội, đất đai và giao lưu quốc tế thông qua Cửa khẩu, đồng thời cũng là mốc giới quan trọng đảm bảo an ninh biên giới Tổ quốc.

1.2. Địa hình, địa mạo:

Huyện Đức Cơ có địa hình đồi núi cao nguyên, bị chia cắt bởi hệ thống suối và các khe cạn. Địa hình nghiêng dần từ Đông sang Tây, thấp dần từ Bắc xuống Nam, trải dài trên sườn phía Tây của dãy Trường Sơn. Như vậy, một số khu vực ven suối lớn và núi dốc không thích hợp xây dựng vì nền địa chất chia cắt mạnh dễ xảy ra đứt gãy địa chất, gây sụt lún, sạt lở.

Độ cao trung bình so với mặt nước biển là 450 m, nơi cao nhất là đỉnh Chư Gông (cao 750 m so với mặt nước biển), thấp nhất là suối Ia Dăng (170 m so với mặt nước biển). Nhìn chung, địa hình huyện Đức Cơ có độ dốc không lớn, thuận lợi cho giao thông đi lại và trao đổi hàng hóa.

1.3. Khí hậu:

Huyện Đức Cơ chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa, thuộc khí hậu Tây Trường Sơn. Khí hậu chia làm hai mùa rõ rệt. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5

đến tháng 10, chiếm khoảng 80 - 90% lượng mưa trong năm, mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

+ Nhiệt độ trung bình: 21,7⁰C.

+ Lượng mưa trong năm từ: 2.100 mm – 2.500 mm/năm.

+ Độ ẩm trung bình năm khoảng: 82,5%.

Sự phân hóa mạnh mẽ điều kiện nhiệt ẩm nói riêng và điều kiện khí hậu nói chung đã tạo cho lãnh thổ Đức Cơ nhiều vùng tiểu khí hậu, có nhiệt lượng ẩm phong phú phù hợp cho việc phát triển các cây con nhiệt đới ẩm nhưng tạo điều kiện cho côn trùng phát triển. Mặt khác có mùa khô kéo dài là một trở ngại lớn cho sản xuất nông nghiệp và đời sống dân sinh.

1.4. Thủy văn:

Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện có mật độ không cao song phân bố tương đối đều từ Bắc xuống Nam và từ Đông sang Tây với các hệ suối lớn như: suối Ia Kreng, Ia Puch, Ia Lang ở phía Nam, suối Ia Krêl ở phía Bắc huyện.

Trong mùa mưa, các suối trên xuất hiện nhiều đỉnh lũ và phân bố đều trong cả mùa mưa. Do mưa lũ kéo dài nên lưu lượng thấp nhất trong mùa lũ lớn hơn hẳn lưu lượng cơ bản trong các tháng chuyển tiếp.

Bên cạnh hệ thống sông suối khá phong phú, trên địa bàn huyện còn có rất nhiều hồ nước tự nhiên và nhân tạo như: hồ C5, hồ thủy điện Ia Kla, hồ 701, hồ làng Mới, hồ làng Khóp, hồ làng Yít Yẻ,... Các hồ nước này có ý nghĩa rất lớn trong sản xuất nông nghiệp cũng như đời sống, vừa là nơi dự trữ nước trong mùa khô, vừa có chức năng điều tiết nước trong mùa mưa lớn.

2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên:

2.1. Tài nguyên đất:

Điều kiện, đặc điểm thổ nhưỡng quyết định rất lớn đến việc sử dụng đất phục vụ cho mục đích phát triển nông nghiệp bởi vì mỗi loại cây trồng thích hợp với các loại đất và chất lượng đất nhất định. Độ phì nhiêu của đất là yếu tố tác động mạnh đến sinh trưởng của cây trồng và năng suất, sản lượng.

Theo kết quả điều tra đất của Viện QH và TKNN năm 1980 và chuyển đổi sang hệ thống phân loại đất quốc tế FAO - UNESCO năm 1995 và kết quả phân loại lại theo phương pháp phân loại World Reference Base (WRB) của Viện QH và TKNN. Tài nguyên đất huyện Đức Cơ được gộp thành 6 nhóm và 12 loại đất chính như sau:

2.1.1. Nhóm đất nâu đỏ (Fk), nâu tím (Ft), nâu vàng (Fu), nâu thẫm (Ru) và đất đen (Rk) phát triển trên đá Bazan và sản phẩm của đá bọt và đá Bazan:

Có diện tích khoảng 45.508,01 ha, chiếm 63,12% diện tích tự nhiên của huyện. Đất có tầng mặt dày trung bình 40 -70 cm, thành phần cơ giới từ thịt trung bình đến thịt nặng, đất chua với độ pH từ 4- 4,5, đất giàu mùn, giàu đạm, lân dễ tiêu, thích hợp cho trồng cao su và cà phê.

2.1.2. Nhóm đất vàng đỏ phát triển trên đá Granít + Rrionit(Fa):

Có diện tích 12.230,0 ha, chiếm 16,91% diện tích đất tự nhiên của huyện, chủ yếu phân bố ở phía Tây Bắc huyện. Vùng núi cao giáp Cam Pu Chia khoảng 800,0 ha ở vùng núi dốc phía Đông Bắc huyện, 400,0 ha ở vùng đồi phía Tây Nam huyện.

2.1.3. Nhóm đất xám (Xa) phát triển trên đá Granít + Rrionit(Fa) + Sa thạch:

Có diện tích 7.580,0 ha, chiếm 10,48% diện tích tự nhiên của huyện, chủ yếu phân bố ở phía Tây Nam và Tây Bắc của huyện; đất có tầng mặt mỏng từ 30 - 40 cm, thành phần cơ giới nhẹ, đất giữ nước, giữ ẩm kém, bị rửa trôi mạnh, đất chua, mùn, đạm và lân dễ tiêu thấp ...

2.1.4. Nhóm đất đỏ vàng (Fs) trên đá sét-Gnai + Phiến đá mi ca:

Có diện tích 5.129,0 ha chiếm 7,08% diện tích tự nhiên của huyện. Được phân bố chủ yếu ở vùng Đông Nam của huyện, tầng mặt dày 50,0 - 70,0 cm, thành phần cơ giới thịt tăng, đất hơi chua, giàu mùn và đạm, lân tổng số trung bình.

2.1.5. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá (E):

Có diện tích 1.112,0 ha chiếm 1,54% diện tích tự nhiên, phân bố ở đỉnh đồi, chỏm đồi, vách dốc rải rác ở phía Bắc và Nam huyện, loại đất này cần được giữ nguyên thực bì và trồng rừng cải tạo đất.

2.1.6. Nhóm đất dốc tụ thung lũng (D) và đất phù sa ngòi suối (Py):

Có diện tích 627,0 ha chiếm 0,87% diện tích tự nhiên của huyện. Được phân bố rải rác ở phía Nam huyện trên các hợp thủy ven sông suối, diện tích đất vùng này hầu hết đã được khai thác trồng lúa nước.

2.2. Tài nguyên nước:

2.2.1. Nguồn nước mặt:

Nguồn nước mặt trên địa bàn huyện gồm nguồn nước mưa và nguồn nước sông suối.

Hàng năm trên địa bàn huyện có lượng mưa trung bình từ 2.100 - 2.500 mm. Lượng nước mưa phân bố không đều, tập trung chủ yếu vào các tháng 5 - 11. Nguồn nước mặt chủ yếu dựa vào sự có mặt của hệ thống sông suối chính trong vùng với mật độ tương đối đồng đều, liên tục từ Bắc đến Nam và từ Đông sang Tây

gồm: suối Ia Krêl chảy ở phía Bắc huyện về sông Talesan (Cambodia); phía Nam huyện có các nhánh suối Ia Kreng, Ia Pnôn, Ia Puch, Ia Drăng đều đổ về Cambodia. Tuy có ít nước về mùa khô, nhưng các suối đều có nước chảy quanh năm.

Đây là nguồn nước tưới quan trọng và chủ yếu cho sản xuất nông nghiệp vào mùa khô. Trong những năm gần đây, do việc mở rộng diện tích trồng cây lâu năm và việc khai thác, sử dụng nguồn nước chưa được quan tâm đúng mức; bên cạnh đó, do sự phân hoá sâu sắc của khí hậu trong năm, khiến cho mùa mưa nước mặt quá dư thừa gây lũ lụt, xói mòn đất, còn trong mùa khô lại thiếu nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

2.2.2. Nguồn nước ngầm:

Nhìn chung, tiềm năng nước ngầm có trữ lượng khá, chất lượng nước tốt, đảm bảo cung cấp nước cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.

Tuy nhiên theo nghiên cứu và đánh giá của phân viện khí tượng thuỷ văn miền Nam, độ sâu nước mạch suy giảm khá nhanh trong những năm gần đây. Nguyên nhân là do tầng nước mạch bị khai thác mạnh phục vụ cho sinh hoạt và tưới cây công nghiệp như cà phê, tiêu. Mặt khác do rừng bị chặt phá nặng nề dẫn đến việc bổ sung trữ lượng nước mạch, nước ngầm vào mùa mưa bị giảm mạnh.

Để có thể sử dụng hiệu quả lâu dài nguồn nước mạch cũng như nước ngầm thì cần phải có những đề tài nghiên cứu đánh giá chính xác thực trạng về trữ lượng, phân bố nước ngầm, trên cơ sở đó quy hoạch và có kế hoạch khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên nước.

2.3. Tài nguyên rừng:

Giai đoạn hiện nay, Đức Cơ có tài nguyên rừng ở mức trung bình, có giá trị về kinh tế, hiện tại khu vực xã Ia Dom, Ia Nan và xã Ia Pnôn nhiều vùng còn rừng tự nhiên với diện tích lớn, nguồn tài nguyên này cần được bảo vệ và bảo tồn đa dạng sinh học, môi trường, vừa góp phần làm đẹp cảnh quan, nên có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế nói chung và du lịch nói riêng.

Cây rừng chủ yếu là rừng lá rộng thường xanh phân bố ở vùng Đông Bắc và Tây Bắc huyện, rừng lá rộng rụng lá theo mùa (chủ yếu là rừng khộp) phân bố chủ yếu ở vùng phía Nam và Tây Nam của huyện, rừng hỗn giao gỗ - tre và rừng dây leo có diện tích không đáng kể, phân bố xen kẽ, rải rác chủ yếu với các loại rừng nghèo và rừng non; ngoài ra có nhiều loại cây gỗ quý như hương, cẩm xe, cẩm, cẩm lai, trắc... Rừng trồng chủ yếu là bạch đàn, sao, keo, keo lai, ...

Tài nguyên rừng trên địa bàn huyện gồm có rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Trong đó: rừng phòng hộ tập trung nhiều nhất trên địa bàn xã Ia Dom, còn lại phân bố ở xã Ia Nan, xã Ia Pnôn; rừng sản xuất tập trung chủ yếu trên địa bàn xã Ia Dom

và Ia Pnôn, còn lại phân bố trên địa bàn xã Ia Kriêng, Ia Din, Ia Lang, Ia Nan. Không có rừng đặc dụng.

2.4. Tài nguyên khoáng sản:

Căn cứ quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2011 - 2020 cho thấy huyện Đức Cơ có nguồn tài nguyên khoáng sản nghèo về chủng loại, không lớn về số lượng.

Hiện nay chỉ có một vài điểm có đá xây dựng, cát, đá cấp phối với trữ lượng không đáng kể, manh mún phục vụ được khai thác phục vụ cho khai thác sản xuất vật liệu xây dựng thông thường quy mô nhỏ ở địa phương. Theo hiện trạng, hiện có khoảng 17,04 ha đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, là các khu vực khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng được cấp phép khai thác khoáng sản phân bố trên địa bàn Ia Dom và xã Ia Nan.

II. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ, XÃ HỘI

Theo Báo cáo của UBND huyện Đức Cơ báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2021; phương hướng, nhiệm vụ công tác năm 2022, kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện năm vừa qua đạt được những kết quả như sau: Năm 2021, có 23/24 chỉ tiêu chủ yếu đạt và vượt so với kế hoạch. Tổng giá trị sản xuất đạt 5.796,1 tỷ đồng, đạt 101,2% kế hoạch. Trong đó:

- Giá trị sản xuất Nông-Lâm nghiệp và thủy sản 2.361,6 tỷ đồng, chiếm 40,74%, đạt 101% KH.
- Giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng 1.169,3 tỷ đồng, chiếm 20,17%, đạt 102,2% KH.
- Giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ 2.265,2 tỷ đồng, chiếm 39,08% KH, đạt 100,9%.

Thu nhập bình quân đầu người/năm đạt 40,23 triệu đồng, tăng 2,63 triệu đồng so với năm 2020, vượt kế hoạch đề ra. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 894 tỷ đồng, vượt kế hoạch đề ra (859 tỷ đồng). Thu ngân sách huyện vượt kế hoạch đề ra (đạt 111,5%).

Công tác trồng rừng, trồng cây phân tán được quan tâm chỉ đạo, vượt kế hoạch đề ra. Việc thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới tiếp tục được quan tâm chỉ đạo, đạt kế hoạch. Cụ thể như sau:

1. Lĩnh vực kinh tế:

1.1. Nông - lâm nghiệp và thủy sản:

a. Nông nghiệp:

- Trồng trọt: Tổng diện tích chăm sóc và gieo trồng: 18.886,3 ha cây trồng các loại¹, đạt 100,3% KH, đạt 99,8% với cùng kỳ năm 2020.

Vụ Đông xuân 2020-2021: Toàn huyện gieo trồng được 434,5 ha cây trồng các loại, đạt 100,6% KH, đạt 96,4% so với cùng kỳ, giảm 16 ha so với cùng kỳ².

Vụ Mùa năm 2021: Toàn huyện gieo trồng được 2.686,3 ha, đạt 100,1% KH, đạt 87,5% so với cùng kỳ, giảm 381,5 ha so với cùng kỳ.

- Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc: 18.990 con, đạt 90,2% KH, đạt 103,1% so với cùng kỳ³. Tổng đàn gia cầm 55.679 con, đạt 104,5% KH, đạt 100,2% so với cùng kỳ. Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản: 65 ha, đạt 101,6% KH, đạt 162,5% so với cùng kỳ.

Đến nay, tình hình dịch bệnh đã được kiểm soát, UBND huyện đã ban hành Quyết định công bố hết dịch viêm da nổi cục trên đàn bò tại 9/9 xã và hết dịch bệnh tả lợn Châu Phi tại các xã.

b. Lâm nghiệp:

Tổ chức trồng 62,2 ha rừng tập trung⁴, đạt 132% kế hoạch (vượt chỉ tiêu tỉnh giao 47,1 ha). Trồng cây phân tán: 60,411 ha (tương đương 60.411 cây), đạt 100,6% kế hoạch.

Tổ chức làm việc cùng Sở Nông nghiệp và PTNT để thống nhất kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng⁵ và bàn giao kết quả rà soát, điều chỉnh 3 loại rừng cho 7 xã.

1.2. Công tác thủy lợi và phòng chống thiên tai:

Triển khai sửa chữa công trình Hồ chứa thủy lợi C12 thuộc địa bàn xã Ia Pnôn, từ Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh hỗ trợ (3 tỷ đồng). Tiến hành vận hành thử nghiệm công trình cấp nước sạch làng Bi, xã Ia Dom.

Trong năm, thiên tai làm 02 người chết tại xã Ia Pnôn, Ia Kriêng; ngoài ra, gây nhiều thiệt hại lớn về nhà ở, cây trồng, vật nuôi, thủy lợi, giao thông và các công trình khác trên địa bàn toàn huyện, ước tổng thiệt hại trên 7.720,8 triệu đồng⁶.

¹ Cây hàng năm: 3.120,8 ha, đạt 105,3% KH, đạt 99,9% so cùng kỳ năm 2020. Cây công nghiệp dài ngày: 15.227,6 ha, đạt 99,5% KH, đạt 102,1% so với cùng kỳ. Cây ăn quả lâu năm các loại: 538,2 ha, đạt 95,4% KH, đạt 106,9% so với cùng kỳ (trong đó trồng mới 33,9 ha).

² Trong đó: Lúa nước: 377,2 ha, đạt 100,1% KH, 101,1% so với cùng kỳ, tăng 6,2 ha so với cùng kỳ. Rau 57,3 ha, đạt 104,2% KH, đạt 93,2 % so với cùng kỳ, giảm 4,2 ha so với cùng kỳ.

³ Trong đó: Trâu: 290 con; Bò: 9.038 con; Heo: 9.662 con.

⁴ Trong đó: Trồng rừng sản xuất thuộc dự án hỗ trợ: 27,10 ha; Trồng rừng sản xuất từ các nguồn vốn khác và nhân dân tự trồng: 35,10 ha.

⁵ Theo đó: Tổng diện tích đất quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn huyện: 17.334,69 ha. Trong đó: UBND các xã quản lý 4.875,25 ha (gồm: 13,61 ha rừng phòng hộ; 4.861,64 ha rừng sản xuất); Ban quản lý rừng phòng hộ Đức Cơ quản lý 12.320,63 ha (gồm: 5.233,36 ha rừng phòng hộ; 7.087,27 ha rừng sản xuất); các Công ty, doanh nghiệp, Đoàn Biên phòng quản lý 138,81 ha (gồm: 138,81 ha rừng sản xuất).

⁶ Cụ thể: Thiệt hại về nhà ở: 43 nhà ở (bị tốc mái, ngập nước và hư hỏng nội thất, phương tiện giao thông trong nhà), ước thiệt hại 1.318 triệu đồng; Thiệt hại về diện tích các loại cây trồng: hơn 521,0 ha bị hư hỏng, vùi lấp, long gốc nước cuốn trôi,

Ngay sau khi xảy ra thiệt hại, UBND huyện đã chỉ đạo thực hiện việc thăm hỏi động viên và sử dụng một phần kinh phí địa phương để hỗ trợ kịp thời cho các hộ dân bị thiệt hại, kịp thời chỉ đạo cơ quan chuyên môn kiểm tra, lập dự toán để tiến hành sửa chữa sạt lở đập dâng và gia cố mái mố cầu dân sinh đập làng Poong, xã Ia Dok nhằm khắc phục các thiệt hại, giúp tích trữ nước phục vụ cho người dân vào mùa khô sắp đến và đảm bảo an toàn cho người dân. Đồng thời UBND huyện chỉ đạo rà soát, tổng hợp, báo cáo, đề xuất UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT xem xét hỗ trợ kinh phí để xây mới, sửa chữa và nâng cấp một số hạng mục đập làng Poong hơn 8 tỷ; đối với thiệt hại về diện tích nông nghiệp đề nghị hỗ trợ kinh phí khôi phục hơn 01 tỷ đồng.

1.3. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; xây dựng đô thị văn minh:

Chỉ đạo tập trung nguồn lực để thực hiện các tiêu chí, nội dung nông thôn mới theo kế hoạch đề ra năm 2021. Kết quả: Các xã Ia Dom, Ia Nan và Ia Krêl duy trì và nâng cao các tiêu chí, nội dung đã đạt chuẩn; các xã còn lại trung bình đạt thêm 3 nội dung thành phần⁷; có thêm 02 thôn (Ia Đào và Ia Kle, xã Ia Nan) đạt chuẩn nông thôn mới⁸. Đối với các thôn, làng đăng ký đạt chuẩn với huyện đạt từ 15-18 tiêu chí⁹.

Tổ chức xét, công nhận thị trấn Chư Ty đạt chuẩn văn minh đô thị lần đầu, 02 năm 2019-2020. Tham mưu Ban chấp hành Đảng bộ huyện ban hành Chương trình hành động về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và Chương trình hành động về xây dựng thị trấn Chư Ty đạt chuẩn văn minh đô thị giai đoạn 2021-2025. Đồng thời, đã chỉ đạo triển khai các nhiệm vụ thực hiện nội dung các Chương trình hành động.

ước thiệt hại 4.721,8 triệu đồng; Thiệt hại về chăn nuôi: hơn 150 con gia súc, gia cầm chết bị nước cuốn trôi, ước thiệt hại 71,2 triệu đồng; Thiệt hại về thủy sản: hơn 9 ha diện tích nuôi cá truyền thống bị nước cuốn trôi, ước thiệt hại 577 triệu đồng; Thiệt hại về thủy lợi: Công trình thủy lợi bị vỡ (đập làng Poong- Ia Dok), trạm bơm kiên cố bị hư hỏng, một số công trình thủy lợi bị vỡ, nước cuốn trôi và hư hỏng, ước thiệt hại 687,5 triệu đồng; Thiệt hại về giao thông (sạt lở, hư hỏng hơn 30m tuyến đường giao thông địa phương), sập hơn 137 m tường rào của hộ dân, trường học và thiệt hại các công trình khác... ước thiệt hại 345,3 triệu đồng.

⁷ Trong năm đạt thêm 8 tiêu chí, 18 nội dung. Cụ thể: Xã Ia Din đạt thêm 2 tiêu chí, 2 nội dung (Nội dung 13.1, hoàn thành tiêu chí 13; nội dung 17.4, hoàn thành tiêu chí 17). Xã Ia Lang đạt thêm 1 tiêu chí, 2 nội dung (Nội dung 2.4, hoàn thành tiêu chí 2; nội dung 18.6). Xã Ia Kla đạt thêm 3 tiêu chí, 4 nội dung (Nội dung 2.4, hoàn thành tiêu chí 2; tiêu chí 11; nội dung 17.4, 17.5, hoàn thành tiêu chí 17). Xã Ia Kriêng đạt thêm 1 tiêu chí, 4 nội dung (Nội dung 13.1, hoàn thành tiêu chí 13; nội dung 17.2, 17.5, 17.77). Xã Ia Dok đạt thêm 01 tiêu chí, 3 nội dung (Nội dung 2.2; nội dung 6.2; nội dung 19.1, hoàn thành tiêu chí 19). Xã Ia Pnôn đạt thêm 3 nội dung (Nội dung 2.3, 17.5, 17.8).

⁸ Nâng tổng số thôn, làng đạt chuẩn nông thôn mới toàn huyện: 13 thôn, làng, trong đó 4 làng đạt chuẩn nông thôn mới trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

⁹ Làng Núk, xã Ia Kriêng đạt 17/9 tiêu chí, đạt thêm 1 tiêu chí, 1 nội dung (chưa đạt tiêu chí 9, 10). Làng Gào, xã Ia Lang đạt 16/19 tiêu chí, đạt thêm 1 tiêu chí (chưa đạt tiêu chí 5, 6, 10). Làng Triêl, xã Ia Pnôn đạt 17/19 tiêu chí, đạt thêm 1 tiêu chí, 2 nội dung (chưa đạt tiêu chí 9, 10). Làng Trol Đeng, thị trấn Chư Ty đạt 15/19 tiêu chí (chưa đạt tiêu chí 9, 10, 15, 17). Thôn Đoàn Kết, xã Ia Dok đạt 18/19 tiêu chí, đạt thêm 1 tiêu chí, 1 nội dung (chưa đạt tiêu chí 10). Thôn Chư Bô 1, xã Ia Kla đạt 17/19 tiêu chí, đạt thêm 1 tiêu chí, 1 nội dung (chưa đạt tiêu chí 2, 10). Thôn Thanh Giáo, xã Ia Krêl đạt 18/19 tiêu chí, đạt thêm 1 tiêu chí, 1 nội dung (chưa đạt tiêu chí 10).

1.4. Tài nguyên - Môi trường:

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho 168 trường hợp (194 giấy) đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận QSDĐ với diện tích là 633.321,5 m² (63,33 ha)¹⁰.

Giao nộp kết quả thống kê đất đai năm 2021. Hoàn chỉnh hồ sơ đề nghị UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030 (hiện đang chờ UBND tỉnh phê duyệt). Ban hành Phương án giao đất ở trên địa bàn các xã giai đoạn 2021-2025. Tổ chức xét duyệt giao đất tại xã Ia Pnôn và xã Ia Krêl. Tổ chức thực hiện đấu giá QSD đất tại các xã Ia Din, Ia Kriêng, Ia Dom và thị trấn Chư Ty¹¹. Tiến hành kiểm tra trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai tại các xã Ia Din, Ia Lang và xã Ia Dok.

Làm việc với Bộ Tư lệnh Binh đoàn 15 đề nghị bàn giao quỹ đất cao su cho địa phương quản lý, thực hiện các công trình, dự án trọng điểm năm 2021¹². Ban hành kế hoạch về việc tiếp tục thực hiện một số biện pháp nhằm bảo vệ môi trường do hoạt động sản xuất, kinh doanh mủ cao su trong các khu dân cư; kiểm tra, xử lý các trường hợp khai thác đá trái phép tại xã Ia Pnôn và Ia Lang¹³.

Công tác giải phóng mặt bằng: Phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ dự án Đường liên xã Ia Krêl - Ia Kla (giai đoạn 5, 6, 7, 8)¹⁴. Phê duyệt Phương án bồi thường hỗ trợ công trình: Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dok (giai đoạn 1) đối với 18 hộ gia đình và 01 tổ chức¹⁵. Phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ công trình Công viên Đức Cơ (công trình cà phê Thuỷ tạ)¹⁶; Công trình Trạm biến áp 110kV Ia Grai và nhánh rẽ (giai đoạn 3), tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ 72,6 triệu đồng và đã thực hiện chi trả tiền bồi thường để triển khai xây dựng công trình. Đề nghị UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định và phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ công trình: Căn cứ chiến đấu giả định huyện

¹⁰ Nâng tổng số giấy cấp từ năm 1993 đến nay là 36.699 giấy với tổng diện tích là 26.070,96 ha trên diện tích đủ điều kiện cần cấp giấy 27.027,54 ha, đạt tỷ lệ 96,46%.

¹¹ Tổng số lô trúng đấu giá QSD đất: 133/136 lô; Tổng diện tích trúng đấu giá: 27.402,9m². Tổng số tiền trúng đấu giá: 44.501.333.900 đồng.

¹² Sau buổi làm việc, UBND huyện đã lập văn bản đề nghị Bộ Tư lệnh Binh đoàn 15 xem xét, thanh lý cao su và bàn giao lại 44,96 ha để UBND huyện hoàn chỉnh hồ sơ, trình UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường thu hồi, giao lại cho huyện quản lý, thực hiện các công trình, dự án trọng điểm năm 2021.

¹³ Qua kiểm tra, đã chỉ đạo chấn chỉnh, kiểm điểm trách nhiệm các tập thể, cá nhân có liên quan trong công tác quản lý nhà nước trên địa bàn; xử lý vi phạm hành chính 02 trường hợp, với tổng số tiền 20 triệu đồng.

¹⁴ Đã thực hiện chi trả tiền bồi thường cho 26 hộ gia đình với tổng số tiền 12,97 tỷ đồng và bàn giao mặt bằng để triển khai xây dựng công trình.

¹⁵ Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ là 1,61 tỷ đồng. Đến nay đã thực hiện các thủ tục để chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng để xây dựng công trình theo đúng tiến độ và đang phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ công trình giai đoạn 2.

¹⁶ Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ 454,5 triệu đồng.

Đức Cơ, tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ 985,2 triệu đồng. Hiện đang tiếp tục triển khai và hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng các công trình theo kế hoạch¹⁷.

1.5. Đầu tư xây dựng cơ bản:

Chỉ đạo hoàn thành việc giải ngân các nguồn vốn xây dựng cơ bản năm 2020¹⁸. Tổng vốn đầu tư năm 2021: 109.247 triệu đồng, thực hiện 17 chương trình, dự án. Đến ngày 30/11/2021, đã giải ngân 69.940 triệu đồng, đạt 63,7% KH. Ước thực hiện đến ngày 31/12/2021, giải ngân 107.050 triệu đồng, đạt 98% KH.

Trình HĐND huyện quyết định chủ trương đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021- 2025; kế hoạch đầu tư công giai đoạn 2021-2025; kế hoạch đầu tư công năm 2021 và kế hoạch đầu tư công năm 2022. Đồng thời, giao kế hoạch đầu tư công cho các đơn vị, địa phương thực hiện.

Chỉ đạo các đơn vị thực hiện nghiêm túc công tác quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, quyết toán vốn đầu tư theo niên độ ngân sách hàng năm, thực hiện báo cáo giám sát đánh giá đầu tư theo quy định.

1.6. Quản lý xây dựng và Quy hoạch:

Cấp giấy phép xây dựng nhà ở 75 trường hợp. Công khai, công bố đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Ty; đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư Tổ dân phố 01, thị trấn Chư Ty. Hoàn chỉnh thủ tục và tổ chức cắm mốc giới theo đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Chư Ty, đến năm 2035; đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng Điểm dân cư tổ dân phố 7 (phía Tây Công an huyện) thị trấn Chư Ty; Khu sản xuất thương mại - dịch vụ huyện. Phê duyệt nhiệm vụ Quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư làng Nêh, xã Ia Din; điểm dân cư làng Yít Tú, xã Ia Din. Ban hành 09 Quy định quản lý xây dựng theo Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng của các xã đến năm 2030. Phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư Đội 20, 21 Công ty TNHH MTV 72, xã Ia Dom.

Ban hành kế hoạch lập Quy hoạch chi tiết xây dựng tại các xã và thị trấn Chư Ty giai đoạn 2021-2025; kế hoạch chỉnh trang đô thị giai đoạn 2021-2025. Chỉ đạo xây dựng kế hoạch hoàn thiện các nội dung, tiêu chí xây dựng thị trấn Chư Ty trở thành đô thị loại IV giai đoạn 2021-2025 gắn với xây dựng thị trấn Chư Ty đạt chuẩn văn minh đô thị. Tham mưu Ban chấp hành Đảng bộ huyện ban hành Nghị quyết chuyên đề về phát triển thương mại - dịch vụ và du lịch trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025.

¹⁷ Đường liên xã Ia Krêl - Ia Kla (đối với 01 hộ còn lại); công trình cà phê Thuỷ tạ; tuyến giao thông biên giới cấp bách; Dự án tăng cường kết nối Giao thông khu vực Tây nguyên (Quốc lộ 19).

¹⁸ Tính đến ngày 31/01/2021, giá trị khối lượng hoàn thành đạt 112,6% kế hoạch; giải ngân 112,569/111,822 tỷ đồng, đạt 100,7% kế hoạch.

1.7. Thu, chi ngân sách; Ngân hàng:**a) Thu, chi ngân sách:**

* Ước đến ngày 31/12/2021, tổng thu ngân sách trên địa bàn huyện (không tính thu trợ cấp, chuyển nguồn, kết dư): 71.584 triệu đồng, đạt 119,4% KH; trong đó ngân sách Trung ương, tỉnh hưởng: 18.048 triệu đồng, đạt 151,5% KH; ngân sách huyện hưởng: 53.536 triệu đồng, đạt 157,3% KHPL; 111,5% KHPĐ¹⁹.

Tổng chi ngân sách: 424.805,6 triệu đồng, đạt 109,5% KH.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh, UBND huyện đã chỉ đạo rà soát, thực hiện cắt giảm 10% chi thường xuyên và 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trên địa bàn huyện các tháng cuối năm, với số tiền: 3,672 tỷ đồng; thu hồi các khoản chi thường xuyên chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai bổ sung dự phòng ngân sách huyện: 576,42 triệu đồng.

b. Ngân hàng:

Tất cả các Ngân hàng trên địa bàn giữ ổn định mức lãi suất, tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân tiếp cận nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn dành cho những đối tượng chính sách, người nghèo có nhu cầu vay. Tổng nguồn vốn huy động 1.234 tỷ đồng, bằng 131,6% so cùng kỳ; Doanh số cho vay 2.147 tỷ đồng, bằng 123,5% so cùng kỳ; Doanh số thu nợ 2.223 tỷ đồng, bằng 193,5% so cùng kỳ. Tổng dư nợ 2.710 tỷ đồng, bằng 126,3% so cùng kỳ.

Hoạt động của Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện: Tính đến ngày 30/11/2021, tổng nguồn vốn huy động đạt 333.051 triệu đồng (tăng so với đầu năm 20.856 triệu đồng, tỷ lệ tăng 6,7%). Tổng nguồn vốn ngân sách huyện ủy thác qua Phòng giao dịch NHCSXH huyện: 5.198 triệu đồng, chiếm 39,7% nguồn vốn ngân sách địa phương.

Doanh số cho vay đạt 105.833 triệu đồng, với 2.845 lượt khách hàng vay vốn²⁰ (so với cùng kỳ năm trước giảm 7.297 triệu đồng, tỷ lệ giảm 6,5%). Doanh số thu nợ đạt 85.315 triệu đồng (so với cùng kỳ năm trước giảm 8.448 triệu đồng, tỷ lệ giảm 9%). Tổng dư nợ 332.354 triệu đồng, so với đầu năm tăng 20.518 triệu đồng, tỷ lệ tăng 6,6%, gồm 7.925 khách hàng dư nợ. Nợ xấu 1.467 triệu đồng, chiếm 0,44% tổng dư nợ²¹.

¹⁹ Trong đó: Thuế thu: 28.403 triệu đồng, đạt 129,7% KHPL; 129,7% KHPĐ; thu tiền sử dụng đất: 24.000 triệu đồng, đạt 240% KHPL; 100% KHPĐ; thu khác ngân sách: 1.100 triệu đồng, đạt 51,6% KH.

²⁰ Trong đó: Cho vay hộ nghèo 8.661 triệu đồng; cho vay hộ cận nghèo 36.378 triệu đồng; cho vay hộ mới thoát nghèo 13.748 triệu đồng; cho vay hộ sản xuất kinh doanh tại vùng khó khăn 24.575 triệu đồng; cho vay giải quyết việc làm 8.440 triệu đồng; cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn 12.983 triệu đồng; ...

²¹ Trong đó: Nợ quá hạn 698 triệu đồng, chiếm 0,21%, so với đầu năm tăng 183 triệu đồng. Nợ khoanh 769 triệu đồng, chiếm 0,23%, so với đầu năm giảm 327 triệu đồng.

1.8. Giao thông vận tải; Thương mại - Dịch vụ:**a. Giao thông - Vận tải:**

Hoạt động của ngành vận tải đáp ứng nhu cầu đi lại, vận chuyển hàng hóa và thực hiện tốt các biện pháp phòng chống dịch Covid-19.

- Vận chuyển hàng hóa: Khối lượng vận chuyển: 80,45 nghìn tấn, đạt 17,1% KH, luân chuyển: 12.241,4 nghìn tấn.km, đạt 30,5% KH.

- Vận chuyển hành khách: Khối lượng vận chuyển: 198,31 nghìn lượt HK, đạt 20,9% KH, luân chuyển: 101.204,9 nghìn KH.km, đạt 63,3% KH.

b. Thương mại - Dịch vụ:

Đã thành lập mới 18 doanh nghiệp, đạt 60% KH. Cấp mới 248 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, cấp đổi 78 và thu hồi 874 giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh. Cấp đổi 02 chi nhánh Hợp tác xã và cấp mới 01 Hợp tác xã (HTX Nông nghiệp công nghệ cao Gia Lai tại xã Ia Kriêng)²². Cấp mới 01 giấy chứng nhận đủ điều kiện bán lẻ LPG; cấp 01 giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá; cấp 01 giấy phép bán lẻ rượu.

Các hoạt động thương mại-dịch vụ được duy trì ổn định; giá cả các mặt hàng tiêu dùng được kiểm soát; không có hiện tượng đầu cơ, găm hàng, tăng giá đối với các mặt hàng phục vụ công tác phòng, chống dịch Covid-19 như khẩu trang y tế, nước sát khuẩn... Đội Quản lý thị trường số 3 thực hiện công tác kiểm soát thị trường, kiểm tra 157 vụ, phát hiện 67 vụ vi phạm (tăng 32 vụ so với năm 2020)²³.

Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh thu hút thêm 01 dự án với tổng vốn đăng ký 18 tỷ đồng. Hiện có 32 nhà đầu tư triển khai 39 dự án, tổng vốn đăng ký 539,2 tỷ đồng, có 11 dự án đã đi vào hoạt động, tổng vốn đầu tư đã thực hiện 198,8 tỷ đồng. Kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 96,64 triệu USD; thu ngân sách nhà nước tại Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh ước đạt 8,745 tỷ đồng (tăng 67,5%). Hành khách xuất, nhập cảnh qua Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh giảm. Phương tiện vận tải xuất nhập cảnh đạt 7.752 lượt, giảm 9% so với cùng kỳ năm 2020; hành khách xuất nhập cảnh 2.630 lượt, giảm 89,8% so với cùng kỳ năm 2020.

2. Lĩnh vực Văn hóa - Xã hội:**2.1. Giáo dục - Đào tạo:**

Nghiêm túc thực hiện các biện pháp phòng chống dịch Covid -19 tại các trường học. Chỉ đạo các trường hoàn thành tổng kết năm học 2020-2021 đảm bảo

²² Lũy kế số Hợp tác xã trên địa bàn huyện là 9 Hợp tác xã.

²³ Tịch thu 1.094 bao thuốc lá điều ngoại nhập lậu các loại; 36 cái quần áo không rõ nguồn gốc xuất xứ; buộc tiêu hủy hàng hóa 59 gói thuốc bảo vệ thực vật BIOGLY 88.8SP; 10,8 lít thuốc trừ cỏ nhãn hiệu Haihadup 480 SL; xử phạt 67 vụ, số tiền 341 triệu đồng.

thời gian theo kế hoạch²⁴. Tổng số học sinh năm học 2021-2022 là 23.056 học sinh²⁵.

Tỷ lệ trẻ em đi học đúng độ tuổi ở cấp trung học cơ sở đạt 91%; tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo đạt 92%. Có thêm 2 trường Tiểu học Đinh Núp và Trần Quốc Tuấn đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số 27 trường đạt chuẩn quốc gia (đạt kế hoạch đề ra).

Chỉ đạo tổ chức tốt kỳ thi THPT Quốc gia năm 2021 (UBND huyện đã hỗ trợ kỳ thi với tổng số tiền 67,5 triệu đồng²⁶); tỷ lệ đậu tốt nghiệp 96,42% (700/726 HS)²⁷, giảm 0,07% so với năm học trước. Hoàn thành đầu tư các công trình từ nguồn vốn tăng cường cơ sở vật chất năm 2021.

Chỉ đạo kiểm tra, đánh giá hiệu quả sử dụng các nhà ăn bán trú trên địa bàn huyện; việc chi trả chế độ, chính sách cho học sinh; giải quyết chế độ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật năm học 2020-2021. Cấp 148,55 tấn gạo cho học sinh bán trú. Tổ chức thành công nhiều Hội thi, kỳ thi của ngành giáo dục²⁸.

2.2. Y tế, Dân số - Kế hoạch hóa gia đình:

Trong năm, ngành Y tế đã tập trung thực hiện công tác phòng, chống dịch và tiêm chủng vắc xin phòng, chống dịch Covid-19. Trung tâm Y tế huyện tổ chức khám, chữa bệnh: 53.817 lượt người, giảm 10.447 lượt người so với cùng kỳ năm trước. Điều trị nội trú 7.618 lượt người, giảm 2.164 lượt người so với năm trước; công suất sử dụng giường bệnh 76%. Các Trạm y tế xã tổ chức khám, chữa bệnh: 27.600 lượt người, giảm 11.735 lượt người so với cùng kỳ năm trước.

²⁴ - Bậc học Mầm non: Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân chiếm 3,8% (giảm 1,8% so với năm học trước), thể thấp còi chiếm 4,6% (giảm 0,4% so với năm học trước); 100% trẻ 5 tuổi được theo dõi đánh giá sự phát triển theo Thông tư 23 của Bộ Giáo dục - Đào tạo. Tỷ lệ duy trì sĩ số đạt 100%.

- Bậc Tiểu học: Tỷ lệ duy trì sĩ số đạt 99,62% (tăng 0,02% so với năm học trước). Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình lớp học chiếm 95,62% (giảm 0,47% so với năm học trước); học sinh hoàn thành chương trình tiểu học chiếm 100% (không tăng, không giảm so với năm học trước); tỷ lệ học sinh bỏ học là 0,32% (tăng 0,19% so với năm học trước).

- Bậc Trung học cơ sở: Về Học lực: Tỷ lệ học sinh Khá, Giỏi chiếm 49,02%, (tăng 4,35% so với năm học trước); Tỷ lệ học sinh yếu kém chiếm 7,59% (giảm 0,58% so với năm học trước). Về hạnh kiểm: Tỷ lệ học sinh từ hạnh kiểm trung bình trở lên chiếm 98,97% (giảm 0,14% so với năm học trước). Học sinh bỏ học 67 em, chiếm 1,28% (giảm 0,28% so với năm học trước). Tỷ lệ duy trì sĩ số đạt 98,72%.

²⁵ Trong đó: Mẫu giáo 6.008 cháu, Tiểu học 9.344 học sinh, Trung học cơ sở 5.541 học sinh và trung học phổ thông 2.163 học sinh.

²⁶ Trong đó: Hỗ trợ 95 em học sinh có hoàn cảnh khó khăn; học sinh người dân tộc thiểu số ở vùng đặc biệt khó khăn trên địa bàn huyện (500.000 đồng/em) và hỗ trợ các hội đồng thi với tổng số tiền 20 triệu đồng.

²⁷ Trong đó: Trường Nguyễn Trường Tộ: 171/177 = 96,61%; trường Lê Hoàn: 366/367 = 99,73%; trường Tôn Đức Thắng: 124/126 = 98,41%; Trung tâm GDNN-GDTX huyện: 39/56 = 69,64%.

²⁸ Như: Thành lập đoàn học sinh dự thi học sinh giỏi lớp 9 các môn văn hóa cấp Tỉnh gồm 47 học sinh tham gia dự thi, kết quả có 24 em đạt giải (05 giải Nhì, 09 giải Ba, 10 giải KK). Tổ chức Hội thi Giáo viên làm Tổng phụ trách Đội giỏi lần thứ IV, năm học 2021-2022; Hội thi giáo viên chủ nhiệm giỏi cấp huyện, năm học 2020-2021. Tham gia Hội thi Giáo viên dạy giỏi cấp tiểu học tỉnh Gia Lai năm học 2020-2021, kết quả có 18 giải (01 giải nhất, 17 giải khuyến khích cá nhân; giải Ba toàn đoàn). Tổ chức tuyển chọn tài năng Tiếng Anh và cử 14 học sinh ở 02 cấp học TH và THCS tham gia kỳ thi tài năng Tiếng Anh tỉnh Gia Lai...

Chỉ đạo thực hiện các biện pháp phòng chống dịch sốt xuất huyết²⁹. Tổ chức kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm dịp lễ Tết và Tháng hành động vì an toàn thực phẩm năm 2021³⁰. Đang tổ chức Đoàn kiểm tra liên ngành hành nghề y, dược tư nhân và an toàn thực phẩm.

Tiếp tục duy trì 10 xã, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về y tế. Số bác sỹ/ vạn dân đạt 7,1 bác sỹ, vượt kế hoạch đề ra. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng đạt 17,8%, vượt kế hoạch đề ra. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 1,51%, đạt kế hoạch đề ra. Tiếp tục công tác điều tra, rà soát, cập nhật các thông tin biến động dân số vào phần mềm dân số cấp huyện.

2.3. Văn hoá - Thông tin; Thể dục - Thể thao:

Tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền, chào mừng kỷ niệm các ngày lễ lớn; tuyên truyền triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh Covid-19.

Tổ chức bình xét danh hiệu "Gia đình văn hóa", "Thôn, làng, tổ dân phố văn hóa" năm 2021³¹ và hiện đang tổ chức bình xét kết quả. Tổ chức họp xét và công nhận cho 40 trường học đạt danh hiệu “Đơn vị đạt chuẩn văn hóa” năm học 2020 – 2021.

Ban hành kế hoạch và tổ chức các hoạt động kỷ niệm 30 năm ngày thành lập huyện; trong đó, tổ chức thành công cuộc thi sáng tác biểu trưng (logo) huyện Đức Cơ và xây dựng tập san, phóng sự “Đức Cơ 30 năm xây dựng và phát triển”.

Ban hành kế hoạch phát triển du lịch huyện Đức Cơ giai đoạn 2021-2025. Chỉ đạo khảo sát, lập kế hoạch đầu tư một số địa điểm có tiềm năng phát triển du lịch. Tổ chức thành công Lễ đón nhận Bằng xếp hạng di tích lịch sử cấp tỉnh “Chiến thắng Chư Bô - Đức Cơ”. Lập hồ sơ đề nghị công nhận di tích lịch sử “Cuộc nổi dậy phá trại giam Cuty - Chư Drông” là di tích cấp tỉnh.

2.4. Chính sách xã hội:

Tổ chức thăm, tặng quà Tết các gia đình chính sách, hộ nghèo, các đơn vị nhân dịp Tết Nguyên đán từ các nguồn kinh phí (tổng trị giá trên 6 tỷ đồng). Đồng thời, cấp phát kịp thời 26.700 kg gạo cứu đói trong dịp Tết Nguyên đán cho 465 hộ/1.780 khẩu; 16.440 kg gạo cứu đói giáp hạt cho 235 hộ/1.096 và 5.910 kg gạo cứu đói cho 104 hộ/394 khẩu bị ảnh hưởng dịch Covid-19.

²⁹ Trong năm có 145 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết, giảm 155 trường hợp so với năm 2020.

³⁰ Đã kiểm tra 38 cơ sở tại các xã, thị trấn; qua kiểm tra đã phát hiện 2 cơ sở vi phạm về vệ sinh an toàn thực phẩm, xử phạt 1,5 triệu đồng.

³¹ Hiện đang bình xét và hoàn thành trong tháng 12/2021. Dự ước tỷ lệ "Gia đình văn hóa" năm 2021 đạt 80%, đạt kế hoạch đề ra và tỷ lệ "Thôn, làng, tổ dân phố văn hóa" đạt 75%, đạt kế hoạch đề ra.

Chỉ đạo thực hiện Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VII về giảm nhanh hộ nghèo là người dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025. Chỉ đạo tập trung thực hiện kế hoạch giảm nghèo năm 2021, theo đó tỷ lệ giảm hộ nghèo năm 2021 đạt 2,13% (vượt chỉ tiêu huyện, tỉnh giao)³².

Triển khai thực hiện việc hỗ trợ 25% kinh phí ngân sách huyện để mua bảo hiểm y tế năm 2021 cho người đồng bào DTTS tại xã Ia Dom và làng Trol Deng, thị trấn Chư Ty³³. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 88,59% (so với kế hoạch 92,46%)³⁴.

Tổ chức các hoạt động kỷ niệm 74 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2021)³⁵. Vận động đóng góp quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” năm 2021³⁶. Hỗ trợ cho 02 hộ có công với cách mạng làm mới về nhà ở³⁷; 01 hộ tại xã Ia Lang được hỗ trợ bò giống (14 triệu đồng/con) và 10 hộ được tặng sổ tiết kiệm 10 triệu đồng/sổ, từ nguồn quỹ Đền ơn đáp nghĩa của huyện năm 2020³⁸. Hoàn thiện hồ sơ nghiệm thu xây dựng 50 căn nhà cho hộ nghèo do Ngân Hàng TMCP Công thương Việt Nam tài trợ với số tiền 2,5 tỷ đồng; kêu gọi, vận động Quỹ hoa Hòa Bình tài trợ 300 triệu đồng (50 triệu đồng/nhà), Công ty xăng dầu Bắc Tây Nguyên tài trợ 500 triệu đồng (50 triệu đồng/nhà), cùng nguồn ngân sách huyện đối ứng, đóng góp cộng đồng xã hội để hỗ trợ xây dựng thêm 16 căn nhà hộ nghèo, hộ DTTS khó khăn về nhà ở.

2.5. Công tác dân tộc:

Ban hành kế hoạch thực hiện chế độ cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; kế hoạch bồi dưỡng kiến thức cho người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số năm 2021³⁹; kế hoạch thực hiện Đề án "Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025".

³² Về chuẩn nghèo đa chiều áp dụng giai đoạn 2016-2020: Hộ nghèo: Còn 763 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 3,97%, giảm 391 hộ so với cuối năm 2020 (tỷ lệ giảm 2,13%), vượt chỉ tiêu huyện giao (1,5% trở lên), vượt chỉ tiêu tỉnh giao là giảm 2,12%; 682 hộ nghèo là người dân tộc thiểu số, chiếm 8,49% hộ nghèo trong vùng đồng bào DTTS, giảm 4,61% so với cuối năm 2020. Hộ cận nghèo: Còn 2.731 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 14,22 %, giảm 1,43% so với cuối năm 2020.

Về chuẩn nghèo đa chiều áp dụng giai đoạn 2022 -2025: Hộ nghèo: 2.923 hộ, chiếm tỷ lệ 15,21% số với số hộ trên địa bàn huyện. Trong đó, số hộ nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số: 2.628 hộ, chiếm 32,74% trong tổng số hộ người đồng bào dân tộc thiểu số. Hộ cận nghèo: 2.394 hộ, chiếm tỷ lệ 12,46% số với số hộ trên địa bàn huyện. Trong đó, số hộ cận nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số: 1.620 hộ, chiếm 20,18% trong tổng số hộ người đồng bào dân tộc thiểu số.

³³ Đến nay đã cấp cho 543 trường hợp tại xã Ia Dom và làng Trol Deng, thị trấn Chư Ty.

³⁴ Theo các quy định của cấp trên, qua rà soát số người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và số người đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được ngân sách Nhà nước mua thẻ BHYT giảm khoảng 2.620 người (tương ứng giảm 3,34 % tỷ lệ bao phủ BHYT/dân số toàn huyện).

³⁵ Huyện đã tổ chức 10 đoàn đến thăm hỏi và tặng quà cho các gia đình chính sách người có công trên địa bàn. Trong đó, quà của Chủ tịch nước cho 597 đối tượng với tổng số tiền 180.300.000 đồng và quà của lãnh đạo huyện tặng cho 200 đối tượng người có công với tổng số tiền 100.000.000 đồng.

³⁶ Kết quả: Đã vận động, đóng góp được 277,6 triệu đồng. Hiện đang chỉ đạo rà soát, đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn Quỹ các năm trước và hỗ trợ các hộ gia đình chính sách trong năm 2021.

³⁷ 50 triệu đồng cho hộ gia đình chính sách người có công tại xã Ia Kla và 30 triệu cho hộ gia đình chính sách người có công tại xã Ia Lang.

³⁸ Xã Ia Lang 03; Ia Đok 03; Ia Krêl 01; Ia Pnôn 02; Ia Kla 01.

³⁹ Đã tổ chức 01 lớp tập huấn, với 43 người có uy tín tham gia.

Thực hiện đăng ký nhu cầu vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2021, 2022⁴⁰ và đăng ký danh mục, nhu cầu kinh phí giai đoạn 2021-2025⁴¹; đăng ký các dự án phát triển dân cư vùng biên giới, ổn định dân cư vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030⁴². Chỉ đạo xây dựng dự thảo và chuẩn bị các điều kiện liên quan để tổ chức thực hiện chương trình MTQG phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025, ngay sau khi có ý kiến chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện của cấp trên.

Lập hồ sơ phân định các xã, thôn vùng DTTS và miền núi theo trình độ phát triển giai đoạn 2021-2025 để đề xuất với cơ quan có thẩm quyền công nhận xã, thôn, làng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2021-2025⁴³.

Tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho 43 người có uy tín trong đồng bào DTTS (trị giá 43 triệu đồng). Tổ chức thăm viếng, động viên gia đình 6 trường hợp người có uy tín qua đời, ốm đau với số tiền 3 triệu đồng. Rà soát, xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn giai đoạn 2021-2025⁴⁴.

2.6. Công tác tôn giáo: Ban hành kế hoạch công tác tôn giáo trên địa bàn năm 2021. Kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến hoạt động tôn giáo; tạo điều kiện cho các tôn giáo hoạt động theo đúng quy định.

3. Quốc phòng - Quân sự địa phương:

Các lực lượng nắm chắc tình hình an ninh chính trị trên địa bàn; duy trì công tác trực, đảm bảo sẵn sàng chiến đấu. Tổ chức lễ giao nhận quân năm 2021, với 201 chỉ tiêu, đạt 100% KH. Tổ chức Hội nghị rút kinh nghiệm công tác tuyển quân năm 2021, triển khai nhiệm vụ năm 2022 và sơ kết 5 năm thực hiện Luật Nghĩa vụ quân sự năm 2015. Tổ chức ra quân huấn luyện năm 2021.

4. An ninh biên giới, Ngoại vụ:

Tình hình an ninh biên giới bảo đảm, không phát hiện vụ việc phức tạp về an ninh biên giới. Các lực lượng chức năng tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát địa bàn, phòng, chống người xuất nhập cảnh trái phép qua biên giới để phòng, chống dịch Covid-19. Tặng quà cho chính quyền, các lực lượng chức năng huyện Ozadao, Vương quốc Campuchia nhân dịp Tết cổ truyền và hỗ trợ khẩu trang, dung dịch sát

⁴⁰ Tổng nhu cầu vốn đầu tư năm 2021: 74.174 triệu đồng; năm 2022: 96.374 triệu đồng.

⁴¹ UBND huyện đã đăng ký danh mục đầu tư cơ sở hạ tầng năm 2021: 4 dự án, với tổng kinh phí 203.540 triệu đồng; đăng ký danh mục Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS và miền núi huyện Đức Cơ giai đoạn 2021-2025: 41 danh mục (của 10 dự án thành phần), với tổng nhu cầu kinh phí: 429.816 triệu đồng.

⁴² Trong đó: Dự án tập trung 2 dự án; dự án xen ghép xã đặc biệt khó khăn 4 dự án và dự án xen ghép xã khu vực biên giới 2 dự án.

⁴³ Tổng số xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi có 9 xã; số xã khu vực III có 01 xã; số xã khu vực II có 4 xã; số xã khu vực I có 4 xã; tổng số thôn, làng đề nghị công nhận thôn, làng đặc biệt khó khăn là 30.

⁴⁴ Kết quả toàn huyện có tổng số hộ dân tộc thiểu số: 5.386 hộ (trong đó dân tộc Jrai 5.365 hộ; dân tộc Thái 19 hộ; dân tộc Ê-đê 01 hộ; dân tộc Bana 01 hộ). Tổng số hộ dân tộc thiểu số nghèo 1.171 hộ (trong đó: Jrai 1.170 hộ, dân tộc Thái 01 hộ).

khuẩn, nhu yếu phẩm phục vụ công tác phòng chống Covid-19 tại cột Mốc 30, cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh để tăng cường công tác ngoại giao, hứa nghị giữa 2 huyện.

5. ANCT-TTATXH:

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tương đối ổn định; không để xảy ra tình huống phức tạp.

Trong năm, lực lượng Công an các cấp đã tích cực tham gia công tác phòng, chống dịch Covid, đặc biệt là việc truy vết các công dân tiếp xúc gần với các trường hợp mắc bệnh, nghi mắc bệnh Covid-19; đảm bảo an ninh trật tự, hướng dẫn và hỗ trợ công dân từ các tỉnh phía Nam về địa bàn huyện. Tổ chức các đợt cao điểm tấn công trấn áp tội phạm, bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội dịp diễn ra Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Tết Nguyên đán Tân Sửu 2021 và cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

Triển khai việc cấp căn cước công dân. Tiếp tục thu thập thông tin xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Tiếp tục triển khai kế hoạch tổng kiểm tra, mở đợt cao điểm vận động toàn dân giao nộp và đấu tranh với tội phạm, vi phạm pháp luật về vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ. Tiếp tục các biện pháp đấu tranh với các đối tượng hoạt động Pháp luân công. Xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện công tác chuyển hóa địa bàn trọng điểm, phức tạp về trật tự an toàn xã hội năm 2021 (đối với xã Ia Din) và giai đoạn 2021-2025.

PHẦN II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021**I. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021****1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Đức Cơ được phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 26/3/2020 của UBND tỉnh Gia Lai, sau một năm triển khai thực hiện, chỉ tiêu sử dụng các loại đất đạt được trong năm kế hoạch như sau:

- Đất nông nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt 66.850,53 ha, thực hiện năm 2021 là 67.764,63 ha. Đạt 101,37% kế hoạch.

- Đất phi nông nghiệp theo kế hoạch được phê duyệt là 5.251,52 ha; thực hiện năm 2021 là 4.266,89 ha. Đạt 81,25% kế hoạch.

- Đất chưa sử dụng theo kế hoạch được phê duyệt là 83,96 ha; thực hiện năm 2021 là 154,49 ha. Đạt 184% kế hoạch.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đạt được theo chỉ tiêu sử dụng đất như bảng tổng hợp sau đây:

Bảng 1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đức Cơ*Đơn vị diện tích: ha*

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		72.186,01	72.186,01		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	66.850,53	67.764,63	914,10	101,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	728,52	728,52		100,00
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>519,32</i>	<i>519,32</i>		<i>100,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.925,47	3.064,02	138,55	104,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58.433,13	58.651,98	218,85	100,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.370,30	2.462,38	92,08	103,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.084,45	2.741,17	656,71	131,51
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,49	91,46	-0,03	99,96
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	217,17	25,11	-192,06	11,56
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.251,52	4.266,89	-984,63	81,25
2.1	Đất quốc phòng	CQP	914,68	464,81	-449,87	50,82
2.2	Đất an ninh	CAN	5,16	3,48	-1,68	67,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	167,00	78,96	-88,04	47,28
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt	Kết quả thực hiện		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00		-30,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	25,14	6,80	-18,34	27,04
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,11	10,61	-1,50	87,62
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		17,04	17,04	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.789,38	1.432,59	-356,79	80,06
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,03	1,20	-0,83	59,16
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,90	8,90	-4,00	68,99
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	433,58	426,38	-7,20	98,34
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	79,61	80,82	1,21	101,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	25,63	20,39	-5,24	79,55
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12	3,05	-0,07	97,76
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,64	4,20	-0,44	90,51
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	72,07	52,87	-19,20	73,36
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	18,99		-18,99	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,00	11,23	-0,77	93,59
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,78	11,78		100,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07	0,07		100,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.470,69	1.470,69		100,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160,21	160,21		100,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,72	0,80	0,08	111,03
3	Đất chưa sử dụng	CSD	83,96	154,49	70,53	184,00

Nhìn chung, các chỉ tiêu sử dụng đất đã thực hiện trong năm 2021 cơ bản đạt kế hoạch đã đề ra; đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh trên địa bàn huyện nói chung và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nói riêng; tuy nhiên vẫn còn một số chỉ tiêu thực hiện chưa đạt so với kế hoạch. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đức Cơ theo các chỉ tiêu đạt được cụ thể như sau:

1.1. Đất nông nghiệp:

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đức Cơ đã được UBND tỉnh phê duyệt, diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch là 66.850,53 ha, thực hiện năm 2021 là 67.764,63 ha, cao hơn kế hoạch 914,10 ha, đạt 101,37%;

Diện tích đất nông nghiệp cao hơn kế hoạch nguyên nhân chính là do các dự án sử dụng đất nông nghiệp trong năm 2021 đang triển khai hoặc chưa triển khai nên các loại đất nông nghiệp chưa được chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Kết quả thực hiện cụ thể cho từng chỉ tiêu đất nông nghiệp như sau:

- **Đất trồng lúa:** năm 2021 duy trì diện tích đất trồng lúa theo kế hoạch được phê duyệt là 728,52 ha. Đạt kế hoạch.

Trong đó đất chuyên trồng lúa nước là 519,32 ha.

- **Đất trồng cây hàng năm khác:** thực hiện được 3.064,02 ha, đạt 104,74% so với kế hoạch được phê duyệt là 2.925,47 ha.

Nguyên nhân do có nhiều dự án liên quan đến việc chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác trong năm 2021 chưa hoàn thành theo kế hoạch được phê duyệt, bao gồm: 18 dự án đang triển khai, chưa hoàn thành, được chuyển tiếp cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022, chủ yếu là các dự án thu hút, kêu gọi đầu tư, đầu tư xây dựng tại Khu Trung tâm, Khu công nghiệp – Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh;

- **Đất trồng cây lâu năm:** thực hiện được 58.651,98 ha, đạt 100,37% so với kế hoạch được duyệt là 58.433,13 ha.

Diện tích đất trồng cây lâu năm đạt được kết quả như trên chủ yếu là do kế hoạch thực hiện Quyết định 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021, thay đổi mục đích đất trồng cây lâu năm sang đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất. Mặt khác theo kết quả thống nhất giữa BCHQS và Ban thường vụ Huyện ủy Đức Cơ đã kết luận tại Thông báo số 127/TB-HU ngày 08/02/2022, thực hiện điều chỉnh lại diện tích đất quốc phòng, đất cây lâu năm theo hiện trạng quản lý và sử dụng đất quốc phòng trên địa bàn huyện tại xã Ia Kriêng.

Đối với diện tích cần chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp chưa thực hiện được nhiều; Nguyên nhân là do trong năm 2021 có nhiều công trình, dự án sử dụng đất liên quan đến việc chuyển đất trồng cây lâu năm sang các loại đất khác chưa triển khai xong theo kế hoạch được phê duyệt do không bố trí được nguồn kinh phí thực hiện và một số dự án thì chưa có nhà đầu tư đăng ký tham gia. Dẫn đến kết quả thực hiện chỉ tiêu đất trồng cây lâu năm chưa đạt so với kế hoạch đã phê duyệt, cụ thể như sau:

+ Các công trình, dự án đang triển khai, chưa hoàn thành hoặc chưa triển khai và còn phù hợp với địa phương, được cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022, cụ thể gồm các dự án như: Tuyến giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cơ, Gia Lai; Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Gia Lai (đồng bộ dự án KfW3.1); Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Đơk; Trạm biến áp 110kV Ia Grai và nhánh rẽ; Quy hoạch khu dân cư TDP1, sân vận động; Đường giao thông nội đồng

làng Trol Deng; Khu du lịch cây Đa làng Ghè; Cụm công nghiệp huyện; Dự án xây dựng Trạm thực nghiệm và chuyển giao khoa học kỹ thuật; Đường đi nội bộ làng Chan; Dự án Nhà máy thủy điện Ia Krêl 1...;

Ngoài ra còn các dự án sử dụng đất sản xuất nông nghiệp để giao đất, cho thuê đất tại Khu công nghiệp – Khu Kinh tế CKQT Lê Thanh (18 dự án đang triển khai, chưa hoàn thành, được chuyển tiếp cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022, chủ yếu là các dự án thu hút, kêu gọi đầu tư, đầu tư xây dựng tại Khu Trung tâm, Khu công nghiệp – Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Lê Thanh); và có các công trình, dự án dự kiến sử dụng đất cao su của các công ty thuộc Binh đoàn 15 chưa triển khai thực hiện, chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2022;

+ Một số dự án chưa triển khai, không còn phù hợp, không cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2022, chủ yếu là các công trình, dự án về phát triển khu dân cư nông thôn, một số dự án phát triển năng lượng không còn phù hợp, chuyển hướng phát triển, kinh doanh.

Ngoài ra một số khu vực chưa chuyển mục đích sử dụng đất từ đất sản xuất nông nghiệp sang các loại đất nông nghiệp khác, các loại đất phi nông nghiệp.

- **Đất rừng phòng hộ:** theo kết quả thống kê đất đai, năm 2021 có 2.462,38 ha diện tích đất rừng phòng hộ, tăng 92,08 ha so với kế hoạch được phê duyệt là 2.370,30 ha. Đạt 103,88% kế hoạch.

Nguyên nhân là do có sự luân chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp theo kế hoạch thực hiện điều chỉnh 3 loại rừng tại Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021, từ đất trồng cây lâu năm thay đổi mục đích sang đất rừng phòng hộ.

- **Đất rừng sản xuất:** thực hiện được 2.741,17 ha, cao hơn 656,71 ha, đạt 131,51% so với kế hoạch được duyệt là 2.084,45 ha.

Nguyên nhân do luân chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp theo kế hoạch thực hiện điều chỉnh 3 loại rừng tại Quyết định số 527/QĐ-UBND ngày 23/8/2021, từ đất trồng cây lâu năm thay đổi mục đích sang đất rừng sản xuất.

Mặt khác theo kết quả thống nhất giữa BCHQS và Ban thường vụ Huyện ủy Đức Cơ đã kết luận tại Thông báo số 127/TB-HU ngày 08/02/2022, thực hiện điều chỉnh lại diện tích đất quốc phòng theo hiện trạng quản lý và sử dụng đất quốc phòng trên địa bàn huyện tại xã Ia Nan phù hợp với Quyết định số 527/QĐ-UBND.

Trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên duy trì diện tích là 1.586,24 ha. Không biến động.

- **Đất nuôi trồng thủy sản:** năm 2021 thực hiện được 91,46 ha, kế hoạch được duyệt là 91,49 ha. Đạt 99,96% kế hoạch.

- **Đất nông nghiệp khác:** thực hiện 25,11 ha, thấp hơn 192,06 ha so với kế hoạch được duyệt là 217,17 ha do các dự án có mục đích nông nghiệp khác đã đăng ký nhưng chưa triển khai thực hiện.

1.2. Đất phi nông nghiệp:

Theo kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt, đất phi nông nghiệp năm kế hoạch 2021 là: 5.251,52 ha; kết quả thực hiện là 4.266,89 ha, đạt 81,25% kế hoạch.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đạt được cụ thể như sau:

- **Đất quốc phòng:** thực hiện được 464,81 ha, đạt 50,82% so với kế hoạch được duyệt là 914,68 ha.

Nguyên nhân đất quốc phòng giảm so với kế hoạch phê duyệt là do thực hiện điều chỉnh diện tích hiện trạng quản lý và sử dụng đất quốc phòng trên địa bàn huyện tại xã Ia Nan và xã Ia Kriêng phù hợp với Quyết định số 527/QĐ-UBND như nội dung thống nhất giữa BCHQS và Ban thường vụ Huyện ủy Đức Cơ đã kết luận tại Thông báo số 127/TB-HU ngày 08/02/2022.

Theo kế hoạch năm 2021, Dự án Nhà trẻ Đội 6/Công ty TNHH MTV TCT 15 - CN Công ty 75 tại TDP 1, thị trấn Chư Ty và Thao trường CBB1 (Thao trường huấn luyện Chư Bô) tại xã Ia Kla đã triển khai xong; còn 01 dự án liên quan đến việc chuyển mục đích sử dụng đất sang quốc phòng chưa hoàn thành, được cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 là dự án Khu sơ tán ban đầu khi chuyển địa phương tình trạng khẩn cấp về QP của BCHQS huyện tại xã Ia Kriêng chưa triển khai. Và 16 dự án đầu tư xây dựng trụ sở, Bệnh xá, nhà công vụ các Đội sản xuất thuộc công ty 72, 74, 75 thuộc Bộ tư lệnh Binh đoàn 15 trên địa bàn xã Ia Dok, Ia Krêl, Ia Kla, Ia Nan, Ia Din, Ia Dom không còn phù hợp, ngừng triển khai.

- **Đất an ninh:** kế hoạch được duyệt là 5,16 ha, thực hiện đạt 3,48 ha, thấp hơn kế hoạch 1,68 ha, đạt 67,44% kế hoạch.

Nguyên nhân là do dự án làm trụ sở làm việc của công an xã Ia Din; trụ sở làm việc của công an xã Ia Nan; trụ sở làm việc của công an các xã Ia Lang, Ia Krêl, Ia Kriêng, Ia Dok, Ia Kla, Ia Pnôn, Ia Dom và thị trấn Chư Ty chưa triển khai thực hiện.

- **Đất khu công nghiệp:** thực hiện được 78,96 ha, đạt 47,28% so với kế hoạch được duyệt là 167 ha là diện tích hiện trạng Khu công nghiệp - Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh trên địa bàn xã Ia Dom, xã Ia Nan.

Nguyên nhân là do các dự án đầu tư xây dựng chưa được triển khai, chưa chuyển được mục đích sử dụng đất, chưa GPMB;

Đối với các dự án thu hút đầu tư, kêu gọi đầu tư tại khu công nghiệp chưa thu hút được nhà đầu tư tham gia.

- **Đất cụm công nghiệp:** kế hoạch được duyệt là 30 ha. Chưa thực hiện.

Nguyên nhân là do Cụm công nghiệp huyện tại xã Ia Kriêng chưa được triển khai do chưa bố trí được nguồn vốn thực hiện.

- **Đất thương mại, dịch vụ:** thực hiện được 6,80 ha thấp hơn 18,34 ha so với kế hoạch được duyệt là 25,14 ha, đạt 27,04%.

Nguyên nhân là do 08 dự án đấu giá/đấu thầu sử dụng đất thương mại dịch vụ tại Khu Trung tâm – Khu Kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh trên địa bàn xã Ia Dom và xã Ia Nan chưa có nhà đầu tư đăng ký; Dự án giao đất, cho thuê đất xây dựng Văn phòng, thương mại, dịch vụ; Dự án Giao đất, cho thuê đất xây dựng kho dịch vụ tại Khu Trung tâm – Khu Kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh chưa được thực hiện. Dự án đầu tư Lò giết mổ tập trung trên địa bàn xã Ia Kriêng chưa thực hiện.

- **Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:** thực hiện được 10,61 ha, đạt 87,62% so với kế hoạch được duyệt là 12,11 ha.

Nguyên nhân là do dự án Giao đất cho HTX Thiên Phước xã Ia Krêl để xây dựng cơ sở SXKD chưa thực hiện, được chuyển tiếp cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- **Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:** kế hoạch được duyệt không có, thực hiện được 17,04 ha.

Nguyên nhân đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản tăng là do thực hiện rà soát và sắp xếp lại chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- **Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm:** kế hoạch được duyệt là 18,99 ha. Không thực hiện.

Nguyên nhân đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm giảm là do thực hiện rà soát và sắp xếp lại chỉ tiêu đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản và đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

(Theo Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT, tại huyện, hiện có các khu vực đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản đã được cấp phép hoạt động, không có đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm).

- **Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:** thực hiện được 1.432,59 ha, so với kế hoạch được duyệt là 1.789,38 ha, đạt 80,06% KH.

Hiện trạng đất phát triển hạ tầng tại huyện theo chỉ tiêu quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 là 1.432,59 ha (KH năm 2021 lập theo TT này), theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 là 1.499,76 ha.

*Đối với chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng các cấp có sự thay đổi làm tăng và giảm chỉ tiêu thực hiện các loại đất hạ tầng so với kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt là do có sự khác nhau giữa chỉ tiêu sử dụng đất năm kế hoạch 2021 và năm kế hoạch 2022 theo quy định tại Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014, hiện nay được thay thế bởi Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Do đó một số chỉ tiêu loại đất như đất có di tích lịch sử - văn hóa; đất bãi thải, xử lý chất thải; Đất cơ sở tôn giáo; Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng trước đây thuộc nhóm đất phi nông nghiệp hiện nay được thống kê vào chỉ tiêu loại đất phát triển hạ tầng; Tại Biểu CH02_Biểu số liệu tại báo cáo này đưa về theo chỉ tiêu như Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT để thống nhất các chỉ tiêu so sánh kết quả thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt.

Mặt khác, nguyên nhân do các công trình, dự án liên quan đến việc chuyển mục đích sử dụng đất sang đất xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng giao thông, thủy lợi, năng lượng, nghĩa trang, nghĩa địa, chợ, di tích lịch sử - văn hóa, thể dục thể thao ... chưa triển khai, chưa hoàn thành;

Trong đó:

+ Các dự án đang triển, dự án khai chưa thực hiện, còn phù hợp với địa phương, được cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022, như các dự án giao thông: Tuyến giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cơ, Gia Lai (Thị trấn Chư Ty, Ia Pnôn, Ia Nan); Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dok (Thị trấn Chư Ty, xã Ia Dok); Đường giao thông nội đồng làng Trol Đeng (Thị trấn Chư Ty), các tuyến đường mở rộng, đường nội bộ thôn làng...; Các dự án Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Gia Lai (đồng bộ dự án KfW3.1) (Thị trấn Chư Ty, xã Ia Nan); Trạm biến áp 110kV Ia Grai và nhánh rẽ (Xã Ia Dok, Ia Kla và Thị trấn Chư Ty); Dự án Nhà máy thủy điện Ia Krêl 1 (Xã Ia Dom); Dự án cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh; Chợ trung tâm xã (Xã Ia Dok); công trình dự án giao thông nội thôn, làng... chưa triển khai;

+ Các dự án chưa triển khai, không còn phù hợp, không cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2022 như các dự án:

Quy hoạch khu dân cư, chợ, bến xe – xã Ia Pnôn; Mở rộng trường THCS Nguyễn Huệ - xã Ia Din; Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Gia Lai giai đoạn 2015 – 2020; Tiểu dự án cải tạo và nâng cấp lưới điện phân phối các huyện tỉnh Gia Lai (DEP2); Đất xây dựng móng trụ của các đường dây đầu nối dự

án điện gió, điện mặt trời; dự án lưới điện từ các huyện khác đi qua trên địa bàn các xã, thị trấn; Dự án Đầu nối 110kV sau TBA 500kV Pleiku2... ngừng triển khai.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** thực hiện đạt 1,20 ha, thấp hơn 0,83 ha so với kế hoạch được duyệt là 2,03 ha, đạt 59,16%.

- **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** thực hiện đạt 8,90 ha, thấp hơn 4 ha so với kế hoạch được duyệt là 12,90 ha, đạt 68,99%.

- **Đất ở tại nông thôn:** thực hiện được 426,38 ha, thấp hơn 7,20 ha so với kế hoạch được duyệt là 433,58 ha, đạt 98,34%.

Nguyên nhân do một số công trình đầu tư hạ tầng giao thông, năng lượng có sử dụng đất ở trên địa bàn các xã chưa triển khai thực hiện. Các khu vực đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở nông thôn của các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn các xã chưa thực hiện hết chỉ tiêu đăng ký. Các dự án đầu tư, phát triển khu dân cư như: Khu dân cư thôn Ia Mút – xã Ia Dom, Khu dân cư làng Krêl; giao đất ở trong khu dân cư chưa triển khai, tiếp tục cập nhật kế hoạch 2022; các dự án Quy hoạch khu dân cư, chợ, bến xe - xã Ia Pnôn; Khu dân cư Đội 17; Khu dân cư làng Dơk Ngol – Xã Ia Dơk không còn phù hợp, ngừng triển khai.

- **Đất ở tại đô thị:** thực hiện được 80,82 ha, cao hơn 1,21 ha so với kế hoạch được duyệt là 79,61 ha, đạt 101,52%.

- **Đất xây dựng trụ sở cơ quan:** thực hiện được 20,39 ha, thấp hơn 5,24 ha so với kế hoạch được duyệt là 25,63 ha, đạt 79,55%.

Nguyên nhân là do dự án xây dựng Trụ sở làm việc của công an một số xã, thị trấn dự kiến lấy đất xây dựng trụ sở cơ quan chuyển sang chưa được triển khai thực hiện.

- **Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:** theo kế hoạch được duyệt là 3,12 ha, diện tích thực hiện 3,05 ha, thấp hơn 0,07 ha so với kế hoạch được duyệt, đạt 97,76 ha.

Nguyên nhân là do dự án Giao đất mở rộng Trung tâm dịch vụ NN trên địa bàn thị trấn Chư Ty chưa triển khai.

- **Đất cơ sở tôn giáo:** thực hiện đạt 4,20 ha, thấp hơn 0,44 ha so với kế hoạch được duyệt là 4,64 ha, đạt 90,51%. Nguyên nhân là do dự án chuyển mục đích sử dụng và giao đất cho Giáo xứ Chư Ty để xây dựng cơ sở thờ tự chưa triển khai;

- **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** thực hiện đạt 52,87 ha, thấp hơn 19,20 ha so với kế hoạch được duyệt là 72,07 ha, đạt 73,36%.

Đối với các nghĩa trang, nghĩa địa (Xã Ia Dơk, xã Ia Kla, xã Ia Din, xã Ia Nan). Nguyên nhân một số công trình, dự án trong quy hoạch nông thôn mới chưa hoàn thành như các nghĩa trang, nghĩa địa chung tại các xã theo chương trình mục

tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới vì chưa có kinh phí để giải phóng mặt bằng và chưa thanh lý được cao su của các Công ty thuộc Binh đoàn 15, ... do đó chưa được triển khai.

- **Đất sinh hoạt cộng đồng:** thực hiện đạt 11,23 ha, thấp hơn 0,77 ha so với kế hoạch được duyệt là 12,00 ha, đạt 93,59%.

- **Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:** duy trì diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng theo kế hoạch được duyệt là 11,78 ha.

- **Đất cơ sở tín ngưỡng:** duy trì chỉ tiêu diện tích theo kế hoạch là 0,07 ha.

- **Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:** duy trì diện tích theo kế hoạch được duyệt là 1.470,69 ha.

- **Đất có mặt nước chuyên dùng:** Duy trì diện tích 160,21 ha.

- **Đất phi nông nghiệp khác:** Diện tích 0,80 ha.

1.3. Đất chưa sử dụng:

Theo kết quả thống kê năm 2021, toàn huyện hiện còn 154,49 ha đất chưa sử dụng, cao hơn 70,53 ha so với kế hoạch được duyệt là 83,96 ha.

Nguyên nhân là do các công trình, dự án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp chưa triển khai.

2. Kết quả thực hiện công trình, dự án

2.1. Công trình, dự án đã thực hiện:

Đối với các công trình, dự án được phê duyệt, trong năm kế hoạch 2021 thực hiện đạt kết quả như sau:

Bảng 2. Danh mục công trình, dự án đã thực hiện trong năm 2021

Đơn vị diện tích: ha

Hạng mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
Thao trường CBB1 (Thao trường huấn luyện Chư Bô)	27,88	CQP	Xã Ia Kla
Trường TH Trần Quốc Tuấn	0,40	CSD	Xã Ia Krêl
Trường TH Lê Hồng Phong	1,23	CSD	Xã Ia Krêl
Nhà trẻ Đội 6/Công ty TNHH MTV TCT 15 - CN Công ty 75	0,22	CSD	Tổ dân phố 1, thị trấn Chư Ty
Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mook Đen 1, xã Ia Dom	0,05	ONT; CLN	Thôn Mook Đen 1, xã Ia Dom

Hạng mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Sử dụng vào loại đất	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Ấp	0,30	CLN	Xã Ia Kriêng
Tuyến giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cơ, Gia Lai (Giai đoạn 1, 2)	3,27	CLN	Thị trấn Chư Ty; xã Ia Pnôn, xã Ia Nan
Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dok (Giai đoạn 1, 2)	4,02	CLN,	Thị trấn Chư Ty, xã Ia Dok (Đất Công ty TNHH MTV Công ty 74)

2.2. Công trình, dự án đang thực hiện trong năm 2021, chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2022:

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 có các công trình, dự án đang thực hiện hoặc chưa triển khai thực hiện, còn phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của huyện sẽ chuyển tiếp thực hiện trong năm kế hoạch 2022.

Các công trình, dự án thực hiện chuyển tiếp cụ thể như bảng tổng hợp sau:

Bảng 3. Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2022

Đơn vị diện tích: ha

Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)
- Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dok giai đoạn 3, 4	2,02	Thị trấn Chư Ty, xã Ia Dok (Đất Công ty TNHH MTV Công ty 74)
- Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Gia Lai (đồng bộ dự án KfW3.1)	0,02	Thị trấn Chư Ty, xã Ia Nan
- Tuyến giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cơ, Gia Lai (Giai đoạn 3,4)	5,27	Thị trấn Chư Ty; xã Ia Pnôn, xã Ia Nan
- Nghĩa địa chung xã Ia Nan	2,00	Thôn Ia Kle, xã Ia Nan
- Nghĩa địa làng Sơn	1,00	Đường vào trạm kiểm soát K3, xã Ia Nan
- Chợ trung tâm xã Ia Din	1,50	Thôn Quyết Thắng, xã Ia Din
- Nghĩa địa chung của xã Ia Din	1,40	Xã Ia Din
- Khu du lịch cây Đa làng Ghè	1,00	Xã Ia Dok
- Sân vận động xã Ia Dok	2,00	Xã Ia Dok
- Chợ trung tâm xã Ia Dok	1,70	Làng Dok Lăh (gần trụ sở đội 11), xã Ia Dok
- Nghĩa địa làng Đo + làng Ghè, xã Ia Dok	1,00	Làng Đo, xã Ia Dok
- Nghĩa địa làng Dok Ngol + làng Lang, xã Ia Dok	2,00	Làng Dok Ngol (gần nhà tổ đội 2), xã Ia Dok
- Nghĩa địa làng Sung, xã Ia Dok	0,50	Làng Sung, xã Ia Dok

Danh mục công trình, dự án		Diện tích quy hoạch	Địa điểm (đến cấp xã)
-	Nghĩa địa chung các làng ĐBDTTS xã Ia Kla	2,00	Làng Sung Le Kắt, xã Ia Kla
-	Cụm công nghiệp huyện	30,00	Xã Ia Kriêng
-	Khu căn cứ chiến đấu giả định luyện tập chuyên trạng thái SSCĐ	5,00	Làng Lung, xã Ia Kriêng
-	Dự án xây dựng Trạm thực nghiệm và chuyển giao khoa học kỹ thuật	0,50	Xã Ia Kriêng
-	Khu giết mổ tập trung	1,00	Xã Ia Kriêng
-	Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao	16,85	Xã Ia Kriêng
-	Đường đi vào nghĩa địa chung của xã	0,71	Xã Ia Pnôn
-	Khu dân cư thôn Ia Mút	1,90	Xã Ia Dom
-	Khu dân cư làng Krêl	1,30	Xã Ia Krêl
-	Khu dân cư làng Le 2	2,50	Xã Ia Lang
-	Đường tuyến 2, thôn Thanh Tân	0,10	Thôn Thanh Tân, xã Ia Krêl
-	Nghĩa địa chung xã Ia Dom	2,00	Thôn Ia Mút, xã Ia Dom
-	Dự án Nhà máy thủy điện Ia Krêl 1	68,43	Xã Ia Dom
-	Giao đất, cho thuê đất xây dựng Văn phòng, Thương mại, Dịch vụ	54,80	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom, xã Ia Nan)
-	Giao đất ở trong khu dân cư	29,30	
-	Giao đất, cho thuê đất xây dựng kho dịch vụ	29,26	
-	Giao đất xây dựng khu tiểu thủ công nghiệp	2,83	Khu công nghiệp - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom, xã Ia Nan)
-	Giao đất xây dựng nhà điều hành	1,47	
-	Giao đất, cho thuê đất để xây dựng nhà máy, xí nghiệp	79,82	
-	Khu dịch vụ phụ trợ KCN; Đầu tư xây dựng hạ tầng KCN	30,81	
-	Dự án Khách sạn; Khu Thương mại - dịch vụ - du lịch	0,80	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom, xã Ia Nan)
-	Dự án Văn phòng làm việc kết hợp TM-DV	0,50	
-	Dự án Kho bảo thuế	4,45	
-	Dự án Kho chế xuất	4,72	
-	Dự án Khu thương mại công nghiệp	1,90	
-	Dự án Doanh nghiệp chế xuất	6,30	Khu trung tâm - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom, xã Ia Nan)
-	Dự án Khu kinh tế thương mại đặc biệt	1,46	
-	Dự án Kho ngoại quan	2,20	
-	Nhà máy may gia công xuất khẩu	1,55	Khu công nghiệp - Khu kinh tế CKQT Lệ Thanh (xã Ia Dom, xã Ia Nan)
-	Nhà máy sản xuất bao bì	1,55	
-	Nhà máy chế biến nông, lâm sản	1,55	
-	Dự án cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Lệ Thanh	0,03	Xã Ia Dom

2.3. Công trình, dự án chưa triển khai, không còn phù hợp, không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022

Tính đến năm 2022, có 27 công trình, dự án chưa triển khai, không còn phù hợp, không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (loại bỏ), cụ thể là các công trình, dự án như bảng tổng hợp sau đây:

Bảng 4. Danh mục công trình, dự án không còn phù hợp, không đưa vào năm kế hoạch 2022

Đơn vị diện tích: ha

Số TT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Loại đất sử dụng
(1)	(2)	(3)	(5)
	Tổng số: 28 công trình, dự án		
1	Bệnh xá/Công ty 75	0,02	CQP
2	Trụ sở BCH Đại đội 6/Công ty 75	0,57	CQP
3	Thao trường/Công ty 74	0,69	CQP
4	Nhà công vụ Đội 2/Công ty 75	0,06	CQP
5	Nhà công vụ Đội 5/Công ty 75	0,04	CQP
6	Nhà công vụ Đội 6/Công ty 75	0,02	CQP
7	Nhà công vụ Đội 2/Công ty 72	0,02	CQP
8	Nhà công vụ Đội 3/Công ty 72	0,18	CQP
9	Nhà Văn hoá Đội 6/Công ty 72	0,89	CQP
10	Nhà Văn hoá Đội 702/Công ty 72	0,82	CQP
11	Nhà Công vụ Đội 9/Công ty 72	0,13	CQP
12	Nhà Công vụ Đội 9/Công ty 72	0,14	CQP
13	Nhà Văn hoá 701/Công ty 72	0,88	CQP
14	Nông trường 703A/Công ty 74	1,55	CQP
15	Trụ sở BCH Đội 5/Công ty 74	0,14	CQP
16	Trụ Công vụ Đội 5 cũ/ Công ty 75	0,13	CQP
17	Dự án sắp xếp ổn định dân cư	4,98	CLN
18	Dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Gia Lai giai đoạn 2015 - 2020	0,31	CLN
19	Tiểu dự án cải tạo và nâng cấp lưới điện phân phối các huyện tỉnh Gia Lai (DEP2)	67,50	CLN
20	Đất xây dựng móng trụ của các đường dây đầu nối dự án điện gió, điện mặt trời; dự án lưới điện từ các huyện khác đi qua	1,00	CLN
21	Mở rộng trường THCS Nguyễn Huệ	0,22	CQP
22	Quy hoạch khu dân cư, chợ, bến xe	5,00	CLN
23	Khu dân cư Đội 17 - Xã Ia Dom	1,10	CLN
24	Khu dân cư làng Dơk Ngol - Xã Ia Dơk	5,50	CLN
25	Dự án Đầu nối 110kV sau TBA 500kV Pleiku2;	0,23	CLN

Số TT	Danh mục công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Loại đất sử dụng
(1)	(2)	(3)	(5)
26	Dự án Xây dựng điện mặt trời	130,00	CLN
27	Dự án điện mặt trời công suất 20MWp	24,00	CLN

2.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đức Cơ, kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng trong năm 2021 đạt được như sau:

a) Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất:

Theo kế hoạch được phê duyệt, đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: 489,24 ha. Trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 55,09 ha. Chưa thực hiện được.
- Đất trồng cây lâu năm: 434,15 ha. Thực hiện được 3,67 ha (trong đó chuyển sang đất ở: 0,73 ha, đất công cộng: 2,94 ha).

b) Kết quả thực hiện thu hồi đất:

- Kế hoạch phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 26/3/2021, dự kiến thu hồi đất nông nghiệp là 432,33 ha; Thực hiện đạt 2,94 ha.
- Kế hoạch thu hồi đất phi nông nghiệp là 8,67 ha; Thực hiện 0,8 ha (đất ở sang đất công cộng).

c) Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

- Kế hoạch phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 26/3/2021, dự kiến chuyển đổi đưa đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp là 20,00 ha (Đất rừng sản xuất); Chưa thực hiện được.
- Kế hoạch phê duyệt đưa đất chưa sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp là 41,01 ha; Chưa thực hiện được.

* Đối với việc thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Đức Cơ được UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 thì kết quả đạt được chưa cao.

Nguyên nhân là do một số công trình đầu tư hạ tầng giao thông, năng lượng có sử dụng đất ở tại đô thị, đất ở tại nông thôn trên địa bàn thị trấn và các xã, và công trình, dự án có sử dụng các loại đất trên chưa triển khai thực hiện hoặc đã

triển khai nhưng chưa thực hiện được hạng mục thu hồi đất như dự án: Tuyến giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cơ, Gia Lai; Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Gia Lai (đồng bộ dự án KfW3.1); các công trình quốc phòng, an ninh, đầu tư phát triển công nghiệp chưa triển khai như Cụm công nghiệp huyện; Khu sơ tán ban đầu khi chuyển địa phương tình trạng khẩn cấp về quốc phòng của BCHQS huyện; Quy hoạch khu dân cư TDP1, sân vận động và các công trình dự án giao thông, nghĩa trang nghĩa địa, ... phục vụ phát triển hạ tầng công cộng khác chưa thực hiện được; Ngoài ra một số công trình, dự án về khu dân cư, mở rộng trường học, thành lập hợp tác xã nông nghiệp, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất,... ngừng triển khai.

Như vậy, đối với các dự án cần thu hồi đất: do việc thu hồi đất còn gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là bố trí nguồn vốn để thực hiện công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để triển khai các dự án đầu tư, nhất là đầu tư phát triển hạ tầng; các khu dân cư được quy hoạch theo quy hoạch nông thôn mới chưa thực hiện được, ngừng triển khai;

Đối với các dự án giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất: các dự án chưa hoàn tất được thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất hoặc đối với các dự án về phát triển thương mại dịch vụ, đất ở, sản xuất kinh doanh ngành, lĩnh vực công nghiệp chưa thu hút được nhà đầu tư để tiến hành giao đất, cho thuê đất.

2.5. Tình hình thực hiện thu, chi có liên quan đến đất đai:

Theo báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2021 của UBND huyện Đức Cơ; Năm 2021 tổng thu ngân sách trên địa bàn huyện (không tính thu trợ cấp, chuyển nguồn, kết dư): 71.584 triệu đồng, đạt 119,4% KH; trong đó ngân sách Trung ương, tỉnh hưởng: 18.048 triệu đồng, đạt 151,5% KH; ngân sách huyện hưởng: 53.536 triệu đồng, đạt 157,3% KHPL; 111,5% KHPĐ.

Tổng chi ngân sách: 424.805,6 triệu đồng, đạt 109,5% KH.

Trong đó các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm thực hiện kế hoạch đạt được như sau:

- Tổng thu 24 tỷ đồng. Trong đó:
 - + Thu tiền đấu giá đất: 20,21 tỷ đồng.
 - + Thu tiền sử dụng đất và thuê đất: 3,79 tỷ đồng.
- Tổng chi: 16,58 tỷ đồng.

+ Chi hỗ trợ, GPMB: Đường liên xã Ia Krêl - Ia Kla (giai đoạn 5, 6, 7, 8): 12,97 tỷ đồng; Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Đok (giai đoạn 1): 1,61 tỷ đồng;

+ Chi phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai (đo đạc, chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính, thống kê, kế hoạch sử dụng đất hàng năm): 2 tỷ đồng.

+ Chi trích nộp quỹ phát triển đất, các loại khác: được cân đối theo quy định từng cấp.

2.6. Về công bố kế hoạch sử dụng đất năm 2021:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt theo Quyết định số 175/QĐ-UBND ngày 26/3/2021. Sau khi quy hoạch được duyệt, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND huyện công bố công khai kế hoạch theo quy định của Luật Đất đai. Việc công bố kế hoạch sử dụng đất được thực hiện như sau:

- Phòng Tài nguyên và Môi trường gửi tài liệu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cho UBND huyện 01 bộ, lưu tại Phòng 01 bộ;

- Công khai kế hoạch sử dụng đất tại Phòng Tài nguyên và Môi trường và sao lưu tài liệu gửi cho các xã. Nội dung công khai bao gồm bản báo cáo thuyết minh tổng hợp và bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

3. Về hiệu quả của kế hoạch sử dụng đất năm 2021:

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2021 cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương nói chung và đáp ứng về nhu cầu sử dụng đất đai của các ngành, các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho nhân dân trên địa bàn huyện.

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong thời gian 1 năm qua trên địa bàn huyện cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là tài liệu hết sức cơ bản trong việc chỉ ra địa điểm, quy mô, định mức sử dụng đất, mục đích sử dụng đất, phục vụ cho việc đầu tư, xây dựng công trình; giúp các cấp chính quyền nắm rõ phần ranh giới đất quản lý và chủ động trong công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, nhất là trong việc chuyển mục đích đất lâm nghiệp. Đây cũng là giải pháp rà soát, hạn chế tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích của hộ gia đình, cá nhân; phản ánh được tình trạng đưa đất vào sử dụng chưa phù hợp với lộ trình hay rà soát tình trạng chậm đưa đất vào sử dụng đối với các trường hợp được giao đất, cho thuê đất theo quy định tại Điều 64 Luật Đất đai trong thời gian qua.

II. NHỮNG TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

- Nhiều công trình, dự án đã đăng ký trong Kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai hoặc không có khả năng thực hiện;
- Kêu gọi đầu tư vào Khu Công nghiệp, Khu Trung tâm tại Khu Kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh chưa thu hút được nhà đầu tư;
- Hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường của các loại hình sử dụng đất còn thấp so với tiềm năng, nhất là ở các xã có làng đồng bào dân tộc thiểu số.

III. NGUYÊN NHÂN CỦA TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất để xây dựng các công trình, dự án đầu tư chưa sát với điều kiện thực tế, chưa có lộ trình triển khai dự án phù hợp nên tính khả thi không cao;
- Khu Kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh chưa thực sự phát huy hết tiềm năng của khu vực đã đầu tư xây dựng.
- Đối với các công trình, dự án phát triển hạ tầng, xã hội thì nguồn lực để thực hiện phụ thuộc lớn vào cấp tỉnh, Trung ương phân bổ, hỗ trợ, nguồn lực của huyện còn hạn chế: nguyên nhân do thực trạng về tình hình kinh tế - xã hội của địa phương trong năm qua còn nhiều khó khăn, nhất là trong bối cảnh đại dịch Covid-19 vẫn kéo dài, nguồn thu ngân sách thấp nên việc cân đối kinh phí để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng trong năm kế hoạch còn hạn chế, làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất; Một số hạng mục trong kế hoạch chưa triển khai được chủ yếu là các hạng mục theo quy hoạch nông thôn mới do các xã không còn quỹ đất công ích mà chủ yếu thu hồi đất nên thiếu kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng.

PHẦN III. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ

Hiện nay, cấp tỉnh chưa phân bổ chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất trong năm kế hoạch; khi có chỉ tiêu phân bổ sẽ cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất.

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực nông nghiệp, phi nông nghiệp, thương mại – dịch vụ, văn hóa, xã hội, an ninh quốc phòng, hạ tầng ... gồm chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2021 chưa thực hiện hết, còn phù hợp với địa phương sẽ tiếp tục thực hiện và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân phục vụ cho phát triển kinh tế – xã hội trên địa bàn huyện Đức Cơ.

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất:

- Đất nông nghiệp: Kế hoạch năm 2021 là 66.850,53 ha, đã thực hiện là 67.764,63 ha. Cao hơn 914,10 ha so với kế hoạch;
- Đất phi nông nghiệp: Kế hoạch năm 2021 là 5.251,52 ha, đã thực hiện là 4.266,89 ha. Thấp hơn 984,63 ha so với kế hoạch;
- Đất chưa sử dụng: Kế hoạch năm 2021 là 83,96 ha, thực hiện còn 154,49 ha, cao hơn 70,53 ha so với kế hoạch;

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết, còn phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện được tổng hợp theo nhu cầu sử dụng đất từ danh mục công trình, dự án còn phù hợp phát triển kinh tế - xã hội tại huyện được chuyển tiếp thực hiện trong năm kế hoạch 2022, chi tiết như **Bảng 3. Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp sang kế hoạch năm 2022.**

2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân:

Trên cơ sở đăng ký kế hoạch sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, nhu cầu sử dụng đất do các địa phương xác định; nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân; Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đức Cơ trong năm kế hoạch 2022 như bảng tổng hợp sau đây:

Bảng 5. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng đất các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong năm kế hoạch 2022

Đơn vị diện tích: ha

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai

Số TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Di tích lịch sử chiến thắng Chư Ty	Thị trấn Chư Ty	4,74
2	Mở rộng nhà điều hành sản xuất Điện lực Đức Cơ	Thị trấn Chư Ty	0,09
3	Đường liên xã	Thị trấn Chư Ty; các xã: Ia Kriêng, Ia Đok, Ia Nan	7,06
4	Xây dựng trụ sở BCH đội 4, Cty 74	Xã Ia Đok	0,26
5	Xây dựng trụ sở BCH đội 5, Cty 74	Xã Ia Đok	0,22
6	Đường giao thông tuyến II, làng Krol	Xã Ia Krêl	0,10
7	Đường giao thông nội đồng thôn Ia Kăm	Xã Ia Krêl	0,10
8	Nhà văn hóa xã Ia Din	Xã Ia Din	1,20
9	Trường TH Hùng Vương	Xã Ia Din	2,00
10	Đường nội đồng làng Klũh Yêh đi xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	0,35
11	Đường nội đồng làng Klũh Yêh đi làng Phang	Xã Ia Lang	0,35
12	Mở rộng nghĩa địa chung của huyện	Xã Ia Kriêng	3,00
13	Cho thuê đất thương mại, dịch vụ	Quốc lộ 19- thôn Ia Lâm- xã Ia Krêl	0,58
14	Kế hoạch giao rừng (Cộng đồng dân cư làng Nêh)	Xã Ia Din	59,21
15	Thương mại, dịch vụ	Khu vực ngã ba đường Nguyễn Văn Linh – Thanh Niên, tổ DP1, thị trấn Chư Ty	0,58
16	Đấu giá quyền sử dụng đất	Tổ dân phố 1, 7, Khu dân cư QH tổ dân phố 7, đường Quang Trung và đường Phạm Văn Đồng,...	7,00
17	Thương mại, dịch vụ	Đường Phan Đình Phùng, tổ dân phố 3, thị trấn Chư Ty	1,10
18	Thương mại, dịch vụ	Đường Quang Trung, TDP 7, thị trấn Chư Ty	0,40
19	Đất ở kết hợp Thương mại, Dịch vụ, thể dục thể thao, cây xanh mặt nước	Tổ dân phố 5, thị trấn Chư Ty	27,00
20	Thương mại, dịch vụ	Đường Quang Trung, TDP 7, thị trấn Chư Ty	0,40
21	Thương mại, dịch vụ	Đường Quang Trung, TDP 7, thị trấn Chư Ty	0,40
22	Trường Mầm non tư thục	Đường Nguyễn Chí Thanh, TDP 4, thị trấn Chư Ty	0,91
23	Trường Mầm non tư thục	Đường Tôn Đức Thắng, TDP 1, thị trấn Chư Ty	1,40

Số TT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)
24	Bãi đậu xe	Đường Nguyễn Thái Học, tổ dân phố 1 (địa giới hành chính xã Ia Kriêng)	1,00
25	Nhà máy xử lý rác thải	Làng Lung (bãi rác hiện có) Xã Ia Kriêng	3,00
26	Điểm du lịch Thác Ông Đồng	Xã Ia Nan và xã Ia Pnôn	1,50
27	Điểm du lịch Suối Đồi	Suối Đồi - xã Ia Dom	74,40
28	Khu vui chơi thể dục thể thao	Làng Chan (cạnh công chào), xã Ia Pnôn	1,60
29	Dịch vụ văn hóa, thể dục, thể thao	Nguyễn Thái Học, tổ dân phố 1, thị trấn Chư Ty	4,60
30	Xây dựng khu giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Làng Bi, xã Ia Dom	0,50
31	Dự án xây dựng bệnh viện Tư nhân	Thị trấn Chư Ty	3,10
32	Đường vào Làng Nuk	Xã Ia Kriêng	0,1
33	Di tích lịch sử chiến thắng Cu Ty	Xã Ia Dom	0,10
34	Khu dân cư TDP1	Thị trấn Chư Ty	23,51
35	Mặt bằng sân công nghiệp của mô bazan xây dựng	Xã Ia Nan	1,00
36	Mở rộng kho bạc huyện	Thị trấn Chư Ty	0,07
37	Cho thuê đất sản xuất, thương mại, dịch vụ	Xã Ia Krêl (Khu tiểu thủ CN huyện)	1,06
38	Trạm kiểm soát K3	Xã Ia Nan	0,35
39	Các khu vực đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn các xã, thị trấn	Các xã, thị trấn	...

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Theo hiện trạng, đất nông nghiệp là 67.764,63 ha, đất phi nông nghiệp là 4.266,89 ha; trong năm kế hoạch nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phi nông nghiệp cần tăng diện tích so với hiện trạng, trong đó chủ yếu nhận tăng từ đất nông nghiệp chuyển sang, đồng thời đưa 54,23 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích phi nông nghiệp, chủ yếu là để phát triển hạ tầng cơ sở tại địa phương.

Trên cơ sở các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2021 nhưng chưa thực hiện, còn phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong năm kế hoạch 2022; các chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện Đức Cơ trong năm kế hoạch 2022 được tổng hợp và cân đối như sau:

Bảng 6. Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất năm kế hoạch 2022

Đơn vị diện tích: ha

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2021	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích cuối kỳ, năm 2022	Cơ cấu sử dụng đất (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		72.186,01		72.186,01	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.764,63	-656,72	67.107,91	92,95
1.1.	Đất trồng lúa	LUA	728,52		728,52	1,01
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	519,32		519,32	0,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.064,02	-196,82	2.867,20	3,97
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	58.651,98	-796,45	57.855,53	80,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.462,38	6,00	2.468,38	3,42
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.741,17	207,60	2.948,77	4,08
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.586,24		1.586,24	2,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,46		91,46	0,13
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	25,11	122,95	148,06	0,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.266,89	710,95	4.977,84	6,91
2.1	Đất quốc phòng	CQP	464,81	12,83	477,64	0,66
2.2	Đất an ninh	CAN	3,48	1,68	5,16	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	78,96	286,26	365,22	0,51
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		30,00	30,00	0,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,80	23,69	30,49	0,04
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,61	3,50	14,11	0,02
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17,04	3,24	20,28	0,03
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		1,95	1,95	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.499,76	253,97	1.753,73	2,43
-	Đất giao thông	DGT	1.313,74	116,18	1.429,92	1,98
-	Đất thủy lợi	DTL	1,72	0,03	1,75	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,90	0,30	3,20	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,57	3,01	10,58	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	54,59	2,41	57,00	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	25,30	11,40	36,70	0,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	24,09	68,65	92,74	0,16
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,97		0,97	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,20	1,48	2,68	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,90	4,00	12,90	0,02
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,20	0,44	4,64	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	52,87	23,10	75,97	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH				

Số thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ, năm 2021	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích cuối kỳ, năm 2022	Cơ cấu sử dụng đất (%)
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH				
-	Đất chợ	DCH	1,71	4,20	5,91	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		70,00	70,00	0,10
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,23	0,57	11,80	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,78		11,78	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	426,38	30,91	457,29	0,63
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	80,82	14,28	95,10	0,13
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,39	-0,19	20,20	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,05	0,07	3,12	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07		0,07	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.470,69	-3,04	1.467,65	2,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160,21		160,21	0,22
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80		0,80	0,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	154,49	-54,23	100,26	0,14

Các chỉ tiêu sử dụng đất được tổng hợp, cân đối và phân bổ cụ thể như sau:

3.1. Đất nông nghiệp:

Căn cứ vào nguồn lực đầu tư để thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2022, tiến độ triển khai thực hiện công trình, dự án, kế hoạch sử dụng nhóm đất nông nghiệp cụ thể như sau:

Kế hoạch năm 2022 đưa chỉ tiêu đất nông nghiệp còn 67.107,91 ha, giảm 656,72 ha so với hiện trạng là 67.764,63 ha.

Kế hoạch thực hiện cụ thể cho từng chỉ tiêu đất nông nghiệp như sau:

3.1.1. Đất trồng lúa:

Hiện trạng có 728,52 ha, chiếm 1,01% tổng diện tích tự nhiên. Duy trì diện tích hiện trạng.

Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước là 519,32 ha.

3.1.2. Đất trồng cây hàng năm khác:

Hiện trạng có 3.064,02 ha, kế hoạch năm 2022 là 2.867,20 ha, chiếm 3,97% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 196,82 ha.

Trong năm kế hoạch đất trồng cây hàng năm khác giảm 274,57 ha; (trong đó thực giảm 151,62 ha để phục vụ phát triển kinh tế xã hội, hạ tầng cơ sở); đồng thời nhận tăng 77,75 ha do chuyển nội bộ đất sản xuất nông nghiệp (CLN-HNK-NKH) để phục vụ phát triển các loại hình nông nghiệp khác. Cụ thể như sau:

a) Chuyển tăng 77,75 ha từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

b) Chuyển giảm 274,57 ha, giảm để chuyển cho các loại đất sau đây:

- Đất nông nghiệp khác: 122,95 ha;
- Đất khu công nghiệp: 94,57 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 27,05 ha;

Trong đó:

- + Đất giao thông: 24,45 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 1,60 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 1,00 ha.
- Đất danh lam thắng cảnh: 30,00 ha.

3.1.3. Đất trồng cây lâu năm:

Hiện trạng có 58.651,98 ha, kế hoạch năm 2022 là 57.855,53 ha, chiếm 80,13% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 796,45 ha.

Giảm 808,16 ha đất trồng cây lâu năm để chuyển cho các loại đất sau đây:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 77,75 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 6,00 ha;
- Đất rừng sản xuất: 197,60 ha;
- Đất quốc phòng: 12,83 ha;
- Đất an ninh: 0,40 ha;
- Đất khu công nghiệp: 191,69 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 30,00 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 14,57 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 2,00 ha;
- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 2,74 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 1,95 ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 176,34 ha;

Trong đó:

- + Đất giao thông: 67,84 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: 0,30 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: 0,10 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: 9,80 ha;
- + Đất công trình năng lượng: 66,08 ha;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa: 1,48 ha;
- + Đất bãi thải, xử lý chất thải: 3,00 ha;

- + Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 23,10 ha;
- + Đất chợ: 4,20 ha;
- Đất danh lam thắng cảnh: 40,00 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,73 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 29,85 ha;
- Đất ở tại đô thị: 12,00 ha;

3.1.4. Đất rừng phòng hộ:

Hiện trạng đất rừng phòng hộ có 2.462,38 ha. Kế hoạch năm 2022 đạt 2.468,38 ha, chiếm 3,42% tổng diện tích tự nhiên.

Tăng 6,00 ha từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

Năm 2021, tiếp tục thực hiện quy hoạch điều chỉnh 3 loại rừng theo Quyết định số 527/QĐ-UBND, ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai, thực hiện kế hoạch trồng rừng phòng hộ trên địa bàn xã Ia Dom của BQLRPH Đức Cơ theo Thông báo số 18/TB-SNNPTNT ngày 09/02/2022 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3.1.5. Đất rừng sản xuất:

Hiện trạng đất rừng sản xuất có 2.741,17 ha. Kế hoạch năm 2022 đạt 2.948,77 ha, chiếm 4,08% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 207,60 ha.

Trong đó, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên có diện tích 1.586,24 ha, chiếm 2,20% tổng diện tích tự nhiên. Không thay đổi.

Diện tích đất rừng nhận tăng từ đất trồng cây lâu năm: 197,60 ha và tăng từ đất chưa sử dụng: 10,00 ha.

Năm 2021, tiếp tục thực hiện quy hoạch điều chỉnh 3 loại rừng theo Quyết định số 527/QĐ-UBND, ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Gia Lai, thực hiện kế hoạch giao rừng cho cộng đồng dân cư tại xã Ia Din, kế hoạch trồng rừng sản xuất trên địa bàn các xã Ia Din, Ia Dom, Ia Pnôn theo Thông báo số 18/TB-SNNPTNT ngày 09/02/2022 của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3.1.6. Đất nuôi trồng thủy sản:

Hiện trạng có 91,46 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên. Kế hoạch năm 2022 duy trì diện tích theo hiện trạng.

3.1.7. Đất nông nghiệp khác:

Hiện trạng có 25,11 ha, kế hoạch năm 2022 là 148,06 ha, chiếm 0,21% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 122,95 ha.

Tăng do nhận từ đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang.

Kế hoạch năm 2022, dự kiến thực hiện các công trình, dự án có mục đích nông nghiệp khác như: (thu hút đầu tư Trang trại chăn nuôi, Dự án chăn nuôi heo tập trung, gia cầm công nghệ cao - xã Ia Kriêng; Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác trên địa bàn các xã thị trấn).

3.2. Đất phi nông nghiệp:

Kế hoạch thực hiện chỉ tiêu đất phi nông nghiệp năm 2022 đạt 4.989,55 ha, chiếm 6,91% diện tích tự nhiên. Tăng 722,66 ha so với hiện trạng là 4.266,89 ha, kế hoạch phân bổ cho từng chỉ tiêu như sau:

3.2.1. Đất quốc phòng:

Hiện trạng có 464,81 ha, kế hoạch năm 2022 là 477,64 ha, chiếm 0,66% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 12,83 ha. Trong đó:

- Chuyển tăng: 12,83 ha; Tăng do nhận 12,83 ha từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

Kế hoạch năm 2022, dự kiến thực hiện các công trình, dự án có mục đích quốc phòng như sau:

Chốt chiến đấu Dân quân thường trực xã Ia Pnôn; Chốt chiến đấu Dân quân thường trực xã Ia Dom; Khu căn cứ chiến đấu giả định (luyện tập chuyển trạng thái sẵn sàng chiến đấu) – xã Ia Kriêng; Sân bay Đức Cơ – xã Ia Kla, xã Ia Dom; Trạm kiểm soát K3 – xã Ia Nan.

3.2.2. Đất an ninh:

Hiện trạng có 3,48 ha, năm 2022 là 5,16 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 1,68 ha.

Tăng do được nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang:

- Đất trồng cây lâu năm: 0,40 ha;
- Đất xây dựng cơ sở y tế: 0,09 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,18 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 0,26 ha;
- Đất chưa sử dụng: 0,75 ha.

Năm 2022, dự kiến thực hiện các công trình, dự án: Trụ sở làm việc của công an các xã Ia Din, Ia Nan, Ia Lang, Ia Krêl, Ia Kriêng, Ia Đok, Ia Kla, Ia Pnôn, Ia Dom và thị trấn Chư Ty.

3.2.3. Đất khu công nghiệp:

Hiện trạng có 78,96 ha, kế hoạch năm 2022 là 365,22 ha, chiếm 0,51% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 286,26 ha.

Tăng do nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 94,57 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 191,69 ha.

Kế hoạch năm 2022, tiếp tục thực hiện đầu tư xây dựng Khu công nghiệp tại Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh theo quy hoạch. Đồng thời, tiếp tục đầu tư xây dựng khu vực dịch vụ, hạ tầng khu công nghiệp; kêu gọi đầu tư lấp đầy tỷ lệ Khu công nghiệp, ưu tiên cho các ngành nghề chế biến nông lâm sản, gia công xuất khẩu, sản xuất bao bì, kêu gọi đầu tư các dự án kho chế xuất, khách sạn, thương mại công nghiệp, văn phòng, dịch vụ ... tại Khu trung tâm – Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh.

3.2.4. Đất cụm công nghiệp:

Kế hoạch năm 2022 diện tích đất cụm công nghiệp là 30 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 30 ha so với hiện trạng.

Tăng từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

Kế hoạch năm 2022, tiếp tục đưa vào kế hoạch thực hiện đầu tư xây dựng Cụm công nghiệp huyện trên địa bàn xã Ia Kriêng.

3.2.5. Đất thương mại dịch vụ:

Hiện trạng có 6,80 ha, kế hoạch năm 2022 là 30,49 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 23,69 ha.

Tăng do nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang:

- Đất trồng cây lâu năm: 14,57 ha;
- Đất ở tại đô thị: 1,00 ha;
- Đất chưa sử dụng: 8,12 ha.

Kế hoạch năm 2022, dự kiến thực hiện các công trình, dự án có mục đích thương mại, dịch vụ như: xây dựng các khu vực giết mổ tập trung; Đấu giá đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng sang đất thương mại, dịch vụ; xây dựng các khu vực thu mua tập trung; Cho thuê đất thương mại, dịch vụ trên địa bàn thị trấn Chư Ty, xã Ia Krêl, ... và các dự án thu hút phát triển thương mại, dịch vụ, sử dụng kết hợp đất thương mại dịch vụ khác.

3.2.6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Hiện trạng có 10,61 ha, kế hoạch năm 2022 là 14,11 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 3,50 ha. Tăng từ các loại đất sau đây:

- Đất trồng cây lâu năm: 2,00 ha;
- Đất chưa sử dụng: 1,50 ha.

Kế hoạch 2022 thực hiện công trình, dự án để xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh như: giao đất cho HTX Thiên Phước - xã Ia Krêl để xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh, thu hút đầu tư sản xuất kinh doanh tập trung (khu B) – xã Ia Krêl.

3.2.7. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản:

Hiện trạng có 17,04 ha. Kế hoạch năm 2022 là 20,28 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 3,24 ha.

Tăng từ các loại đất sau đây chuyển sang:

- Đất trồng cây lâu năm: 2,74 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 0,50 ha.

Năm kế hoạch 2022, đưa vào đầu giá khu vực quy hoạch đất khoáng sản, khai thác mỏ đất xã Ia Dok, mỏ cát xây dựng và mặt bằng sân công nghiệp xã Ia Pnôn, huyện Đức Cơ (và xã Ia Púch, huyện Chư Prông); Thu hút đầu tư sản xuất kinh doanh tập trung (khu B) – xã Ia Krêl.

3.2.8. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm:

Kế hoạch năm 2022 là 1,95 ha. Tăng 1,95 ha.

Tăng do nhận từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang. Để thực hiện dự án Mặt bằng sân công nghiệp của mỏ bazan xây dựng trên địa bàn xã Ia Nan; Mỏ cát xây dựng và mặt bằng sân công nghiệp xã Ia Pnôn, huyện Đức Cơ (và xã Ia Púch, huyện Chư Prông).

3.2.9. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:

Hiện trạng có 1.499,76 ha, kế hoạch năm 2022 là 1.753,73 ha, chiếm 2,43% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 253,97 ha.

Trong đó:

*** Đất giao thông:** Hiện trạng có 1.313,74 ha, kế hoạch năm 2022 là 1.427,63 ha, chiếm 1,98% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 113,89 ha.

Tăng do nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 24,45 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 67,84 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 1,11 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,70 ha.
- Đất chưa sử dụng: 22,08 ha.

Kế hoạch năm 2022, dự kiến thực hiện các công trình, dự án phát triển hệ thống giao thông như: tiếp tục thực hiện Tuyến giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cơ, Gia Lai (Thị trấn Chư Ty, Ia Pnôn, Ia Nan), Đường giao thông kết

nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dok (Thị trấn Chư Ty, xã Ia Dok); Dự án Tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây nguyên (Quốc lộ 19) đoạn qua địa bàn huyện Đức Cơ; Đường giao thông nội đồng làng Trol Deng (Thị trấn Chư Ty); Đường liên xã Ia Krêl - Ia Kla (Giai đoạn 6,7,8); Đường giao thông tuyến II, làng Krol (Xã Ia Krêl); thu hút xây dựng Bãi đậu xe; Đường vào Làng Pnuk, xã Ia Kriêng, và các đường nội bộ, nội đồng trên địa bàn xã Ia Pnôn, xã Ia Krêl, xã Ia Lang, các tuyến đường liên xã, ...

* **Đất thủy lợi:** Hiện trạng có 1,72 ha, kế hoạch năm 2022 là 1,75 ha. Tăng 0,03 ha từ đất chưa sử dụng.

Kế hoạch năm 2022, đầu tư Trạm bơm cấp 1 thuộc dự án cải tạo, mở rộng hệ thống cấp nước Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh) trên địa bàn xã Ia Dom.

* **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Hiện trạng có 2,90 ha, kế hoạch năm 2022 là 3,20 ha. Tăng 0,30 ha.

Tăng từ đất trồng cây lâu năm.

Năm 2022 kế hoạch đầu tư dự án dịch vụ văn hóa, thể dục, thể thao tại thị trấn Chư Ty; công trình Di tích lịch sử chiến thắng Cu Ty - xã Ia Dom;

* **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Hiện trạng có 7,57 ha, kế hoạch năm 2022 là 10,58 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 3,01 ha. Trong đó:

- Giảm để chuyển sang cho đất an ninh: 0,09 ha.
- Tăng do nhận từ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: 3,10 ha;

Kế hoạch năm 2022, thực hiện xã hội hóa, thu hút đầu tư xây dựng bệnh viện tư nhân trên địa bàn thị trấn Chư Ty.

* **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** Hiện trạng có 54,59 ha, kế hoạch năm 2022 là 57,00 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 2,41 ha. Trong đó, tăng do nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang:

- Đất trồng cây lâu năm: 0,10 ha;
- Đất chưa sử dụng: 2,31 ha.

Kế hoạch năm 2022, dự kiến thực hiện các công trình, dự án như: Xây dựng, mở rộng Trường TH Hùng Vương (xã Ia Din), kêu gọi đầu tư xây dựng Trường Mầm non tư thục (thị trấn Chư Ty).

* **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** Hiện trạng có 25,30 ha, kế hoạch năm 2022 là 36,70 ha, chiếm 0,05% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 11,40 ha.

Trong đó, tăng từ các loại đất sau đây chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,60 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 9,80 ha;

Kế hoạch năm 2022, dự kiến thực hiện các công trình, dự án như sau:

Khu vui chơi thể dục thể thao (Xã Ia Pnôn), xây dựng khu vực đất ở kết hợp thương mại, dịch vụ, thể dục thể thao, cây xanh mặt nước (Tổ dân phố 5, thị trấn Chư Ty), Sân vận động trung tâm xã Ia Dok.

*** Đất công trình năng lượng:** Hiện trạng có 24,09 ha, kế hoạch năm 2022 là 92,74 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 68,65 ha.

Trong đó, tăng từ các loại đất sau đây chuyển sang:

- Đất trồng cây lâu năm: 66,08 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 0,01 ha;
- Đất ở tại đô thị: 0,02 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 2,54 ha.

Kế hoạch năm 2022, dự kiến thực hiện các công trình, dự án phát triển năng lượng như sau:

Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Gia Lai (đồng bộ dự án KfW3.1) (Thị trấn Chư Ty, Ia Nan); Trạm biến áp 110kV Ia Grai và nhánh rẽ - xã Ia Dok, Ia Kla và thị trấn Chư Ty; Đường dây 110kV Đức Cơ - Ia Grai, Trạm biến áp 110kV Lê Thanh và nhánh rẽ - các xã, thị trấn; Dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ Đức Cơ (KfW3.1) - Thị trấn Chư Ty; Dự án Nhà máy thủy điện Ia Krêl 1 - xã Ia Dom; Mở rộng nhà điều hành sản xuất Điện lực Đức Cơ - thị trấn Chư Ty.

*** Đất công trình bưu chính, viễn thông:** Hiện trạng có 0,97 ha, kế hoạch năm 2022 duy trì hiện trạng.

*** Đất có di tích lịch sử - văn hóa:** Hiện trạng có 1,20 ha, kế hoạch năm 2022 là 2,68 ha. Tăng 1,48 ha.

Tăng do nhận từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang.

Kế hoạch năm 2022, dự kiến thực hiện tôn tạo công trình Di tích lịch sử chiến thắng Chư Ty tại thị trấn Chư Ty.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Hiện trạng có 8,90 ha, kế hoạch năm 2022 là 12,90 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 4 ha do nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 1,00 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 3,00 ha;

Năm 2022, kêu gọi đầu tư dự án Nhà máy xử lý rác thải (Xã Ia Kriêng); Bãi xử lý rác thải (Xã Ia Pnôn).

*** Đất cơ sở tôn giáo:** Hiện trạng có 4,20 ha, kế hoạch năm 2022 là 4,64 ha chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 0,44 ha.

Tăng do nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang.

- Đất trồng cây lâu năm: 0,44 ha.

Kế hoạch năm 2022, giao đất cho Giáo xứ Chư Ty.

*** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Hiện trạng có 52,87 ha, kế hoạch năm 2022 là 75,97 ha, chiếm 0,11% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 23,10 ha.

Tăng do nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang.

- Đất trồng cây lâu năm: 23,10 ha;

Kế hoạch năm 2022, dự kiến thực hiện các công trình, dự án như sau:

Mở rộng nghĩa trang chung của huyện (xã Ia Kriêng), nghĩa địa chung của xã Ia Dom, Nghĩa địa chung của xã, nghĩa địa làng (xã Ia Nan, Ia Dok, Ia Kla, Ia Krêl, Ia Lang, Ia Din).

*** Đất chợ:** Hiện trạng có 1,71 ha, kế hoạch năm 2022 là 5,91 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 4,20 ha.

Tăng do nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang.

- Đất trồng cây lâu năm: 4,20 ha.

Kế hoạch năm 2022, thu hút đầu tư xây dựng các công trình, dự án chợ trung tâm xã (Xã Ia Nan, Ia Dok, xã Ia Din).

3.2.10. Đất danh lam thắng cảnh:

Kế hoạch là 70,00 ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 70,00 ha.

Tăng do nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang.

- Đất trồng cây hàng năm khác: 30,00 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 40,00 ha.

Kế hoạch dự kiến đầu tư, thu hút đầu tư phát triển du lịch kết nối các điểm du lịch suối Đồi trên địa bàn xã Ia Dom; khu du lịch cây Đa làng Ghè tại xã Ia Dok, Điểm du lịch Thác Ông Đồng tại xã Ia Nan, Ia Pnôn.

3.2.11. Đất sinh hoạt cộng đồng:

Hiện trạng có 11,23 ha, kế hoạch năm 2022 là 11,81 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 0,58 ha. Trong đó:

- Giảm 0,18 ha cho đất an ninh để xây dựng trụ sở làm việc cho công an cấp xã.

- Tăng 0,75 ha do nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang.
- + Đất trồng cây lâu năm: 0,73 ha;
- + Đất ở tại nông thôn: 0,02 ha.

Kế hoạch năm 2022, dự kiến thực hiện các công trình, dự án như sau:

Nhà sinh hoạt cộng đồng làng Le 1, xã Ia Lang; Mở rộng khu thể thao, nhà SHCD, điểm trường làng Gào, xã Ia Lang; Nhà văn hóa xã Ia Dìn.

3.2.12. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:

Hiện trạng có 11,78 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên. Kế hoạch năm 2022 duy trì hiện trạng.

3.2.13. Đất ở tại nông thôn:

Hiện trạng có 426,38 ha, kế hoạch năm 2022 là 457,29 ha, chiếm 0,63% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 30,91 ha.

Trong đó:

- Chuyển tăng 32,05 ha, do nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang:
- + Đất trồng cây lâu năm: 29,85 ha;
- + Đất chưa sử dụng: 2,20 ha.

- Đồng thời giảm 1,14 ha, để chuyển sang các loại đất sau đây:

- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1,12 ha.

Trong đó: đất giao thông: 1,11 ha; đất năng lượng: 0,01 ha. Thực hiện Dự án Tuyến giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cơ, Gia Lai; Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Gia Lai (đồng bộ dự án KfW3.1);

- + Đất sinh hoạt cộng đồng: 0,02 ha;

Kế hoạch năm 2022, dự kiến thực hiện các công trình, dự án về giao đất, đấu giá đất ở trong khu dân cư, thực hiện quy hoạch khu dân cư và chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại các khu vực phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3.2.14. Đất ở tại đô thị:

Hiện trạng có 80,82 ha, kế hoạch năm 2022 là 95,10 ha, chiếm 0,13% tổng diện tích tự nhiên. Tăng 14,28 ha. Trong đó:

- Giảm 1,72 ha cho các mục đích sử dụng đất sau:

- + Đất thương mại, dịch vụ: 1,00 ha;

- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 0,72 ha.

Trong đó: đất giao thông: 0,70 ha; đất năng lượng: 0,02 ha; Để thực hiện Dự án

Tuyển giao thông biên giới cấp bách huyện Đức Cơ, Gia Lai; Hoàn thiện lưới điện phân phối tỉnh Gia Lai (đồng bộ dự án KfW3.1).

- Tăng 16,00 ha do nhận từ các loại đất sau đây chuyển sang:

+ Đất trồng cây lâu năm: 12,00 ha;

+ Đất chưa sử dụng: 4,00 ha.

Kế hoạch năm 2022, dự kiến thực hiện các công trình, dự án như sau:

Quy hoạch khu dân cư TDP1 (sân vận động) thị trấn Chư Ty; Dự án đất ở kết hợp Thương mại, Dịch vụ, thể dục thể thao, cây xanh mặt nước; và đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở trên địa bàn thị trấn Chư Ty.

3.2.15. Đất xây dựng trụ sở cơ quan:

Hiện trạng có 20,39 ha, kế hoạch năm 2022 là 20,20 ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 0,19 ha. Trong đó:

- Giảm 0,26 ha cho các loại đất sau:

+ Đất an ninh: 0,26 ha.

- Tăng 0,07 ha từ đất chưa sử dụng;

Kế hoạch năm 2022 xây dựng mở rộng kho bạc huyện Đức Cơ.

3.2.16. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:

Hiện trạng có 3,05 ha, kế hoạch năm 2022 là 3,12 ha. Tăng 0,07 ha.

Tăng 0,07 ha từ đất chưa sử dụng để giao đất mở rộng Trung tâm dịch vụ nông nghiệp trên địa bàn thị trấn Chư Ty và đầu tư xây dựng trạm thực nghiệm và chuyển giao kỹ thuật trên địa bàn huyện.

3.2.17. Đất cơ sở tín ngưỡng:

Hiện trạng có 0,07 ha, duy trì hiện trạng.

3.2.18. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:

Hiện trạng có 1.470,69 ha, kế hoạch năm 2022 là 1.467,65 ha, chiếm 2,03% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 3,04 ha.

Giảm để chuyển sang các loại đất sau đây:

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: 0,50 ha; (Xã Ia Pnôn).

- Đất phát triển hạ tầng năng lượng: 2,54 ha.

3.2.18. Đất có mặt nước chuyên dùng:

Hiện trạng có 160,21 ha, duy trì hiện trạng.

3.2.19. Đất phi nông nghiệp khác:

Hiện trạng có 0,80 ha, duy trì hiện trạng.

3.3. Đất chưa sử dụng

Hiện trạng có 154,49 ha, năm kế hoạch 2022 còn 100,26 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên. Giảm 54,23 ha.

Kế hoạch năm 2022, đất chưa sử dụng đưa vào kế hoạch trồng rừng sản xuất và đưa vào sử dụng cho các mục đích để thực hiện các công trình, dự án có mục đích an ninh; các dự án có mục đích thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh, xây dựng mở rộng một số trụ sở cơ quan đơn vị, phục vụ phát triển khu dân cư và phát triển hạ tầng các cấp.

*Tổng hợp các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2021 nhưng chưa thực hiện, chuyển tiếp sang năm 2022 và nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Đức Cơ trong năm kế hoạch 2022;

Xác định được chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2022 huyện Đức Cơ được phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã như bảng tổng hợp sau đây:

Bảng 7. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đức Cơ

Đơn vị diện tích: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT Chư Ty	Xã Ia Đin	Xã Ia Đơk	Xã Ia Đom	Xã Ia Kla
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(16)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Loại đất		72.186,01	1.544,50	4.402,66	5.058,59	14.542,76	4.994,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.107,91	1.130,06	4.123,99	4.716,50	13.449,28	4.615,36
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	728,52	6,24	115,88	190,29	8,48	72,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	519,32	1,27	103,91	179,81	1,23	63,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.867,20	6,56	34,52	53,65	507,73	559,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57.855,53	1.101,01	3.793,62	4.450,51	10.103,25	3.912,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.468,38				1.558,09	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.948,77		164,60		1.241,95	52,58
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1.586,24		58,60		670,17	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,46	11,25	0,25	14,85	14,60	0,21
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	148,06	5,00	15,12	7,20	15,18	17,42
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.977,84	383,48	261,24	340,45	1.090,73	377,63

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai

	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	477,64	11,62	3,04	4,43	60,04	54,74
2.2	Đất an ninh	CAN	5,16	3,32	0,09	0,20	0,08	0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	365,22				285,45	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,49	10,73	1,17	1,41	7,76	1,15
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,11			0,61		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,28			2,74	10,31	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,95				0,95	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.734,96	212,65	120,12	170,97	306,33	141,33
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	1.429,92	157,66	100,18	147,88	224,27	104,42
-	Đất thủy lợi	DTL	1,75	0,28			0,03	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,20	1,54			0,94	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,58	8,12	0,21	0,13	0,24	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,00	20,15	5,49	3,59	3,07	4,67
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,70	14,11	2,30	4,64	2,18	0,49
-	Đất công trình năng lượng	DNL	92,74	0,43		0,19	68,43	22,74
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,97	0,67	0,02	0,03	0,02	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,68	1,40		1,28		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,90					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,64	1,75	0,31		0,49	0,46
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,97	5,30	10,12	11,54	6,18	8,40
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	5,91	1,25	1,50	1,70	0,46	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	70,00				68,50	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,80	0,68	1,35	2,85	0,49	1,40
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,78	10,01			0,85	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	457,29		46,46	63,65	51,59	54,60
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,10	95,10				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,20	13,52	0,23	0,44	0,70	0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12	1,78			1,34	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai

2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.467,65	15,66	70,13	59,39	291,10	109,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160,21	8,42	18,58	33,27	5,24	14,72
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80		0,08	0,48		0,24
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,26	30,95	17,43	1,63	2,75	1,83

Đơn vị diện tích: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Xã Ia Krêl	Xã Ia Kriêng	Xã Ia Lang	Xã Ia Nan	Xã Ia Pnôn
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...(16)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I	Loại đất		72.186,01	5.348,22	10.921,26	4.941,43	9.031,17	11.400,60
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.107,91	5.006,23	10.241,27	4.727,49	8.290,57	10.807,16
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	728,52	110,70	47,83	102,26	33,15	41,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	519,32	96,31	1,63	12,93	22,20	36,91
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.867,20	37,92	827,65	148,77	141,82	548,92
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57.855,53	4.845,45	9.195,75	4.453,98	7.260,70	8.738,43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.468,38				422,33	487,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.948,77		100,10	10,16	413,69	965,68
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.586,24		5,72		24,53	827,22
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,46	0,17	18,61	5,33	8,08	18,11
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	148,06	12,00	51,34	7,00	10,81	7,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.977,84	324,96	662,50	213,94	730,73	592,17
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	477,64	15,60	41,24	0,76	251,20	34,98
2.2	Đất an ninh	CAN	5,16	0,20	0,20	0,20	0,61	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	365,22				79,77	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	30,00		30,00			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,49	2,29	2,27	1,19	1,52	1,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,11	11,50		2,00		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,28				6,73	0,50
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,95				1,00	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.734,96	137,23	198,64	90,26	172,50	184,92

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai

	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	1.429,92	118,42	172,74	82,89	150,05	171,41
-	Đất thủy lợi	DTL	1,75				1,43	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,20		0,30	0,04	0,21	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,58	0,89	0,24	0,14	0,39	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,00	5,31	2,39	3,23	7,19	1,92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	36,70	2,60	3,06	0,30	3,10	3,92
-	Đất công trình năng lượng	DNL	92,74				0,03	0,92
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,97	0,04	0,04	0,06	0,06	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,68					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,90	1,37	8,12		2,41	1,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,64	0,53	0,47			0,63
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	75,97	8,07	11,28	3,61	6,63	4,83
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH	5,91				1,00	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	70,00				1,00	0,50
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	11,80	0,47	1,24	0,71	2,05	0,57
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	11,78	0,93				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	457,29	55,66	50,15	33,52	62,30	39,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	95,10					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,20	0,29	0,82	0,75	2,62	0,63
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,12					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,07	0,07				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.467,65	76,80	331,60	83,21	136,94	293,64
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	160,21	23,92	6,35	1,34	12,49	35,88
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	100,26	17,03	17,49		9,87	1,28

4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022 trên địa bàn huyện như sau:

Tổng diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất: 666,72 ha; toàn bộ diện tích chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm khác: 151,62 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 515,10 ha.

(Diện tích, chỉ tiêu chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như Biểu 07/CH_Hệ thống biểu số liệu kế hoạch sử dụng đất kèm theo báo cáo này).

5. Diện tích đất cần thu hồi

Để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; kế hoạch thu hồi đất trong năm 2022 trên địa bàn huyện như sau:

Tổng diện tích đất cần thu hồi: 73,32 ha; Trong đó:

- Diện tích đất trồng cây lâu năm cần thu hồi: 72,72 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi: 0,70 ha; Trong đó:
 - + Đất ở tại nông thôn: 0,50 ha;
 - + Đất ở tại đô thị: 0,20 ha.

(Diện tích, chỉ tiêu chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như Biểu 08/CH_Hệ thống biểu số liệu kế hoạch sử dụng đất kèm theo báo cáo này).

6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2022 dự kiến là: 54,23 ha để đưa vào kế hoạch trồng rừng sản xuất và đưa vào sử dụng cho các mục đích thực hiện các công trình, dự án có mục đích an ninh; các dự án có mục đích thương mại, dịch vụ, sản xuất kinh doanh, xây dựng mở rộng một số trụ sở cơ quan đơn vị, phục vụ phát triển khu dân cư và phát triển hạ tầng các cấp.

(Diện tích, chỉ tiêu dự kiến đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng chi tiết đến từng đơn vị hành chính cấp xã như Biểu 09/CH_Hệ thống biểu số liệu kế hoạch sử dụng đất kèm theo báo cáo này).

7. Danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022:

Danh mục công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022 gồm các công trình dự án do các ngành, lĩnh vực, các tổ chức đăng ký kế hoạch thực hiện, các cấp xác định và các dự án thuộc kế hoạch giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất, các khu vực đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022 của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch năm 2022 chi tiết như Biểu 10/CH_Hệ thống biểu số liệu kế hoạch sử dụng đất huyện Đức Cơ năm 2022 kèm theo báo cáo này).

8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất:

Căn cứ kết quả thu – chi ngân sách từ nguồn thu liên quan đến đất đai năm 2021, và đề xuất thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch; Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất như sau:

- Dự kiến các khoản thu liên quan đến đất đai: 24 tỷ đồng; bao gồm:
 - + Thu tiền từ đấu giá đất: 21,6 tỷ đồng;
 - + Tiền chuyển mục đích sử dụng đất: 2,4 tỷ đồng.
- Tổng chi: 20 tỷ đồng.
 - + Chi hỗ trợ, GPMB: 16 tỷ.
 - + Chi phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai (đo đạc, chỉnh lý bản đồ, hồ sơ địa chính, thống kê, kế hoạch sử dụng đất hàng năm): 2 tỷ đồng.
 - + Chi trích nộp quỹ phát triển đất, điều tiết theo nội dung khác: 2 tỷ.
- Cân đối thu – chi: 4 tỷ đồng.

PHẦN IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Khai thác khoa học, hợp lý quỹ đất

- Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật để thâm canh, tăng vụ, thay đổi cơ cấu cây trồng, đảm bảo phát triển bền vững. Việc khai thác, sử dụng đất, thay đổi cơ cấu cây trồng phải gắn liền với việc bảo vệ môi trường và phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng của từng vùng, từng địa phương.

- Bố trí đất cho các khu, cụm công nghiệp phải có giải pháp kỹ thuật giảm thiểu tính độc hại của các loại chất thải, đồng thời có các biện pháp xử lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất, phá hủy cân bằng hệ sinh thái.

- Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn huyện; thường xuyên kiểm tra, giám sát hoạt động bảo vệ môi trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

- Kết hợp nông - lâm nghiệp - thủy sản để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

2. Sử dụng tiết kiệm và tăng giá trị của đất đai

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn mới, các điểm dân cư nông thôn, khu - cụm công nghiệp. Đặc biệt ưu tiên tăng tỷ lệ đất phi nông nghiệp ở các khu vực này.

- Chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất, nâng cao giá trị kinh tế/ha đất trên cơ sở cân nhắc sự phù hợp với điều kiện tự nhiên, đảm bảo tính bền vững, lâu dài. Phát triển nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ ...

- Giao đất theo tiến độ, năng lực khai thác đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất. Đất đã giao, cho thuê khi hết hạn sử dụng, sử dụng đất không đúng mục đích, không hiệu quả phải được xử lý và thu hồi theo đúng quy định.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Sử dụng vốn từ các chương trình mục tiêu, sử dụng nguồn vốn vay hỗ trợ có hiệu quả thông qua các chương trình giám sát cụ thể nhằm đảm bảo nguồn vốn được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng;

- Huy động nguồn lực từ nhân dân, kêu gọi, khuyến khích, tuyên truyền vận động nhân dân, doanh nghiệp đồng hành thông qua các chương trình, đề án “Nhà nước và nhân dân cùng làm”.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN

1. Một số giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để thực hiện có hiệu quả Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, ngay sau khi kế hoạch được UBND tỉnh phê duyệt cần tổ chức thực hiện đồng bộ những giải pháp sau đây:

- Thực hiện công bố công khai kế hoạch sử dụng đất đúng quy định và theo dõi tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất định kỳ;

- Chỉ đạo các cấp, các ngành ngay từ đầu kỳ cần rà soát danh mục các công trình dự án mang tính trọng điểm, có ý nghĩa là đòn bẩy để phát triển kinh tế xã hội của địa phương, sắp xếp thứ tự ưu tiên để tiến hành đo đạc, cắm mốc, thực hiện thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng theo từng dự án, công trình để triển khai thực hiện.

- Đối với các dự án đã thực hiện nhưng chưa hoàn thành thủ tục giao đất sẽ tiến hành đôn đốc chủ đầu tư dự án nhanh chóng hoàn thiện thủ tục giao đất theo quy định. Đồng thời, tổ chức hướng dẫn các tổ chức, chủ đầu tư có công trình dự án sử dụng đất trong năm 2022 thực hiện các thủ tục về đất đai;

- Tập trung giải ngân nhanh các nguồn vốn từ ngân sách của huyện, tỉnh để sớm triển khai thực hiện các dự án trong năm 2022; Thực hiện rà soát, bổ sung chính sách thu hút đầu tư; kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp. Thực hiện tốt công tác rà soát tiến độ dự án đầu tư công để kịp thời điều chỉnh bổ sung nguồn vốn đầu tư, tập trung giải quyết khiếu nại của người dân liên quan đến công tác thu hồi đất, bồi thường để đẩy nhanh tiến độ dự án;

- Theo dõi, đôn đốc các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, đặc biệt là các dự án thu hồi đất. Đẩy mạnh hơn nữa thủ tục cải cách hành chính trong tất cả các lĩnh vực như cấp chủ trương đầu tư, cấp giấy phép xây dựng, quy hoạch, thỏa thuận địa điểm, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Thực hiện tốt cơ chế, chính sách bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đã được UBND tỉnh ban hành, nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật;

- Giám sát chặt chẽ việc lấy đất chuyên trồng lúa, đất có khả năng nông nghiệp cao, đất có rừng trồng, đất có mặt nước sang làm mặt bằng đầu tư sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Có chính sách để thu hút đầu tư của các tổ chức, cá nhân vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; tiểu thủ công nghiệp nhằm sử dụng đất có hiệu quả.

- Rà soát, xác định các dự án chủ đầu tư không thực hiện để kịp thời thông báo, đôn đốc chủ đầu tư lập thủ tục thực hiện; trường hợp chủ đầu tư không có

liên hệ thực hiện dự án thì xác định dự án không thực hiện để điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất;

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh, lập quy hoạch của các ngành, các lĩnh vực có sử dụng đất trên địa bàn huyện phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

2. Giải pháp thực hiện giám sát

UBND tỉnh và các cấp, ngành quan tâm hơn nữa về cơ chế chính sách, hạ tầng kỹ thuật; nhằm khai thác tiềm năng đất đai, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và ổn định an ninh, chính trị trên địa bàn huyện; đồng thời tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các dự án thuộc nguồn vốn ngân sách của tỉnh, các chủ đầu tư được UBND tỉnh giao đất, cho thuê đất để kịp thời thực hiện và xử lý nghiêm đối với những trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng đất không đúng mục đích hoặc sử dụng đất không hiệu quả.

2.1. UBND huyện:

- Chỉ đạo công bố công khai và thực hiện công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 theo quy định.

- Chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc nhà nước căn cứ vào kế hoạch bố trí vốn trong năm kế hoạch để giải ngân kinh phí đúng thời hạn để thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội và các công trình khác sử dụng nguồn vốn ngân sách;

- Chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường đôn đốc, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân thực hiện các thủ tục về đất đai; trong đó lưu ý rà soát các dự án đã đưa vào kế hoạch sử dụng đất 03 năm trở lên, các dự án đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục giao đất theo quy định;

2.2. Phòng Tài nguyên và Môi trường:

- Tăng cường công tác quản lý, thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ.

- Hướng dẫn tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các thủ tục về đất đai; phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai cho các dự án có trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện.

2.3. Các Ban, ngành của huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã:

- UBND xã tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất và niêm yết bản đồ kế hoạch sử dụng đất tại trụ sở UBND xã để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã được biết và thực hiện;

- Bám sát chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất được duyệt để tổ chức thực hiện.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đức Cơ được thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Các dự án đưa vào năm kế hoạch sử dụng đất 2022 đã được rà soát kỹ lưỡng các điều kiện cần thiết nhằm đảm bảo tính khả thi cao. Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã xác định các công trình, dự án đưa vào thực hiện trong năm 2022, khối lượng công việc phải thực hiện là rất nhiều; Để thực hiện hoàn thành khối lượng dự án này cần phải phát huy tối đa hiệu quả các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực về vốn và nhân lực; đồng thời, phải có những giải pháp về tổ chức thực hiện, giám sát thực hiện mang tính đồng bộ, hiệu quả và phù hợp với thực tế trên địa bàn huyện.

II. Kiến nghị

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện được phê duyệt là căn cứ pháp lý để UBND huyện triển khai thực hiện các công trình dự án, nhằm đáp ứng yêu cầu về phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện. UBND huyện Đức Cơ đề nghị:

- UBND tỉnh và các cấp, ngành quan tâm hơn nữa về cơ chế chính sách, hạ tầng kỹ thuật, tăng cường vốn đầu tư xây dựng các công trình công cộng nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã vùng biên giới, các xã vùng đặc biệt khó khăn.

- Đề nghị UBND tỉnh Gia Lai phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện để làm căn cứ thực hiện hiệu quả công tác quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN ĐỨC CƠ**

1. Biểu 01/CH. Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện Đức Cơ
2. Biểu 02/CH. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của huyện Đức Cơ
3. Biểu 06/CH. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đức Cơ
4. Biểu 07/CH. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của huyện Đức Cơ
5. Biểu 08/CH. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của huyện Đức Cơ
6. Biểu 09/CH. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 của huyện Đức Cơ
7. Biểu 10/CH. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 của huyện Đức Cơ
8. Biểu 13/CH. Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Đức Cơ.